**Phụ lục II  
NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ   
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …./202…/TT-BKHĐT ngày tháng năm 20..  
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

**Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi**

**1.1.1. Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ**

###### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ là phần trăm dân số có mức thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ so với tổng dân số tại thời điểm đó.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ (%) | = | Dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ | × 100 |
| Tổng dân số |

###### 2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

###### - Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

###### 3. Kỳ công bố: Năm.

###### 4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**1.2.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ nghèo đa chiều so với tổng số hộ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nghèo đa chiều (%) | = | Số hộ nghèo đa chiều | × 100 |
| Tổng số hộ |

Chuẩn nghèo đa chiều bao gồm 2 tiêu chí: (1) tiêu chí về thu nhập và (2) tiêu chí về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Các tiêu chí để xác định chuẩn nghèo đa chiều dựa trên văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo từng thời kỳ.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Dân tộc của chủ hộ (Kinh, Hoa và khác);

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**1.2.2. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em từ 0-15 tuổi nghèo đa chiều so với tổng số trẻ em từ 0-15 tuổi.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ trẻ em  nghèo đa chiều (%) | = | Tổng số trẻ em từ 0-15 tuổi nghèo đa chiều | ×100 |
| Tổng số trẻ em từ 0-15 tuổi |

Dựa trên nguồn số liệu hiện có, các chiều tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản để xác định nghèo đa chiều trẻ em gồm giáo dục, y tế, nhà ở, nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh, dinh dưỡng và tiếp cận công nghệ thông tin. Một trẻ em được gọi là nghèo đa chiều nếu thiếu hụt từ 2 chiều tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Đối với mỗi chiều, có các chỉ tiêu tương ứng để xác định mức độ thiếu hụt.

Lưu ý: Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về vấn đề trẻ em có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn tiêu chuẩn xác định nghèo đa chiều trẻ em thì phương pháp tính sẽ thay đổi theo quy định của văn bản pháp luật.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn;

- Dân tộc;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**1.3.1.a. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội**

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội gồm số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới   
03 tháng;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

+ Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

+ Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng   
tiền lương;

+ Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

- Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội (%) | = | Số người tham gia bảo hiểm xã hội năm báo cáo | × 100 |
| Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Hình thức tham gia bảo hiểm;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

**-** Số người tham gia bảo hiểm xã hội: Dữ liệu hành chính của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

- Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động: Điều tra lao động việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam (cung cấp số liệu về số người tham gia bảo hiểm xã hội).

**1.3.1.b. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được xác định như sau:

- Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn.

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (%) | = | Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp năm báo cáo | × 100 |
| Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

**-** Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp: Dữ liệu hành chính của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

- Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động: Điều tra lao động việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

- Phối hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bảo hiểm xã hội Việt Nam (cung cấp số liệu về số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp).

**1.3.1.c. Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

**1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu**

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

**Phân tổ chủ yếu**

**-** Chế độ trợ cấp;

- Thời gian hưởng (hưởng 1 lần/hàng tháng);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Phân tổ chủ yếu**

- Hình thức điều trị (nội trú/ngoại trú);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Phân tổ chủ yếu**

- Chế độ trợ cấp (trợ cấp thất nghiệp/hỗ trợ học nghề/hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

**1.3.1.d. Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng gồm:

(1) Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

b) Mồ côi cả cha và mẹ;

c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

e) Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

f) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

g) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

h) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

i) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

k) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

(2) Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại mục (1) mà đang học phổ thông, học nghề, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

(3) Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

(4) Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

(5) Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại mục a mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

c) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

(6) Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm đối tượng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**1.3.1.e. Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Những đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội đột xuất bao gồm:

- Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác;

- Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác;

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng, đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác;

- Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác;

- Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm đối tượng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**1.3.1.g. Số người được nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội, gồm:

(1) Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Đối tượng trẻ em thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng, gồm:

Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

- Mồ côi cả cha và mẹ;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện   
bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

b) Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;

c) Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

(2) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp bao gồm:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân bị xâm hại tình dục, nạn nhân bị buôn bán, nạn nhân bị cưỡng bức lao động;

b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú;

c) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(3) Đối tượng tự nguyện sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội bao gồm:

a) Người cao tuổi thực hiện theo hợp đồng ủy nhiệm chăm sóc;

b) Người không thuộc diện quy định tại mục (1) và mục (2) không có điều kiện sống tại gia đình, có nhu cầu vào sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm đối tượng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**1.4.1. Tỷ lệ dân số sống trong hộ tiếp cận với các dịch vụ cơ bản**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số sống trong hộ tiếp cận với các dịch vụ cơ bản là phần trăm dân số sống trong hộ được tiếp cận với các dịch vụ cơ bản trong tổng dân số trong năm   
xác định.

Các dịch vụ cơ bản được xác định theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định trong chuẩn nghèo quốc gia tương ứng theo từng thời kỳ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số sống trong hộ tiếp cận với các dịch vụ  cơ bản (%) | = | Dân số sống trong hộ được tiếp cận với các dịch vụ cơ bản | × 100 |
| Tổng dân số |

**2. Phân tổ chủ yếu**: Thành thị/nông thôn.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững**

**2.2.1. Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng ít nhất 1 trong 3 thể: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực tại thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: ≥ - 2SD

- Suy dinh dưỡng:

Độ I (vừa):< - 2SD và ≥ - 3SD

Độ II (nặng): < - 3SD và ≥ - 4SD

Độ III (rất nặng): < - 4SD

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

Khái niệm suy dinh dưỡng theo nghĩa rộng cũng gồm cả hiện tượng thừa dinh dưỡng, hiện tượng béo phì.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%) | = | Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi | × 100 |
| Số trẻ em dưới 05 tuổi được cân |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%) | = | Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi | × 100 |
| Số trẻ em dưới 05 tuổi được đo chiều cao |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao theo (%) | = | Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao | × 100 |
| Số trẻ em dưới 05 tuổi được cân và đo chiều cao |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại suy dinh dưỡng;

- Mức độ suy dinh dưỡng;

- Giới tính;

- Dân tộc (Kinh/khác);

- Nhóm tháng tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra dinh dưỡng.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Y tế.

**2.3.2. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng ở khu vực nông thôn**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng ở khu vực nông thôn được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư ở nông thôn cho tổng dân số nông thôn và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng ở nông thôn | = | Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư ở nông thôn | : 12 |
| Tổng dân số nông thôn |

Thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ dân cư và các thành viên của hộ dân cư nhận được trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Thu nhập của hộ dân cư bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;

- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biếu, mừng, lãi tiết kiệm,…

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,…

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Khu vực (thành thị - nông thôn);

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**2.4.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững so với tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững (%) | = | Diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt  hiệu quả và bền vững | × 100 |
| Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp |

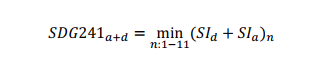
Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hằng năm và đất trồng cây lâu năm. Đất trồng cây hằng năm bao gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác.

Chỉ tiêu này được tính dựa trên kết quả điều tra mẫu thông qua 11 chỉ tiêu thành phần tương ứng với 11 chủ đề thuộc 3 khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường.

| **Khía cạnh** | **Chủ đề** | **Chỉ tiêu thành phần** |
| --- | --- | --- |
| Kinh tế | Năng suất đất | Giá trị sản phẩm trên một hecta |
| Lợi nhuận | Thu nhập ròng |
| Khả năng thích ứng và phục hồi | Cơ chế giảm thiểu rủi ro |
| Môi trường | Sức khỏe của đất | Tỷ lệ thoái hóa đất |
| Sử dụng nước | Sự ổn định của nguồn nước tưới |
| Rủi ro ô nhiễm phân bón | Sử dụng phân bón |
| Rủi ro thuốc bảo vệ thực vật | Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật |
| Đa dạng sinh học | Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp |
| Xã hội | Việc làm tốt | Tiền công, tiền lương trong nông nghiệp |
| An ninh lương thực, thực phẩm | An ninh lương thực, thực phẩm theo thang đo trải nghiệm mất an ninh lương thực (FIES) |
| Quyền sử dụng đất | Đảm bảo quyền sử dụng đất |

Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững được tính cho từng chỉ tiêu thành phần và phân loại theo 3 mức độ: Cao, chấp nhận được và không bền vững, dựa trên phân loại và tổng hợp diện tích theo 3 mức độ từ cấp độ nông trại (là cơ sở có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp trong thời gian tham chiếu, gồm hộ, hợp tác xã, doanh nghiệp,…). Tổng các tỷ lệ theo các mức độ hiệu quả và bền vững cao, chấp nhận được và không bền vững của mỗi chỉ tiêu thành phần bằng 100%.

Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững (SDG 2.4.1) bằng tổng tỷ lệ sản xuất hiệu quả và bền vững ở mức cao và chấp nhận được của chỉ tiêu thành phần mà tổng tỷ lệ sản xuất hiệu quả và bền vững ở mức cao và chấp nhận được của nó thấp nhất trong 11 chỉ tiêu thành phần. Công thức tính:



Trong đó:

*SDG241a+d* : Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững.

SId : Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững ở mức cao của chỉ tiêu thành phần thứ n.

SIa : Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững ở mức chấp nhận được của chỉ tiêu thành phần thứ n.

n: Số chỉ tiêu thành phần.

***Tính tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững của mỗi chỉ tiêu thành phần:***

Mẫu số ở tất cả các chỉ tiêu thành phần là diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các nông trại trong danh sách mẫu.

Tử số của mỗi chỉ tiêu thành phần theo từng mức độ sản xuất hiệu quả và bền vững cao, trung bình, không bền vững lần lượt là tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các nông trại trong danh sách mẫu được phân loại sản xuất hiệu quả và bền vững theo mức độ cao, chấp nhận được, không bền vững. Mỗi nông trại được phân loại sản xuất hiệu quả và bền vững theo tiêu chí của từng chỉ tiêu thành phần.

Công thức tính:

SId ; SIa ; SIu

Trong đó:

SId; SIa ; SIu : Lần lượt là tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững ở mức cao, chấp nhận được, không bền vững;

m: Số nông trại trong danh sách điều tra mẫu;

d,a,u: Lần lượt là số nông trại được phân loại hiệu quả và bền vững ở mức cao; chấp nhận được, không bền vững (d+a+u = m);

A: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của mỗi nông trại.

Bộ tiêu chí phân loại hiệu quả và bền vững dựa trên phương pháp luận của Tổ chức Nông Lương Liên Hợp Quốc (FAO) xây dựng. Cụ thể như sau:

| **STT** | **Chỉ tiêu**  **thành phần** | **Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững**  *(Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)* |
| --- | --- | --- |
| 1 | Giá trị sản phẩm trên một hecta | Mỗi nông trại sẽ tính giá trị sản phẩm trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp, tập hợp thành 1 dãy số liệu về giá trị sản phẩm trên một hecta, từ đó tìm ra giá trị tương ứng với phân vị 90 của dãy số liệu đó.  Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:  *Mức độ cao:* Giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích của nông trại ≥ 2/3 giá trị của phân vị 90;  *Chấp nhận được:* Giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích của nông trại ≥ 1/3 giá trị của phân vị 90 và < 2/3 giá trị của phân vị 90;  *Không bền vững:* Giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích của nông trại < 1/3 giá trị của phân vị 90.  Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra. |
| 2 | Thu nhập ròng | Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:  *Mức độ cao:* Trong 3 năm liên tiếp, hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông trại có lãi ở cả 3 năm;  *Chấp nhận được:* Trong 3 năm liên tiếp, hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông trại có lãi 1 hoặc 2 năm;  *Không bền vững*: Trong 3 năm liên tiếp, hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông trại không có lãi ở bất kỳ năm nào.  Thời gian tham chiếu: 3 năm trước liền kề năm điều tra. |
| 3 | Cơ chế giảm thiểu rủi ro | Chỉ tiêu thành phần này đo lường các cơ chế giảm thiểu rủi ro sau:  - Tiếp cận được với tín dụng;  - Tiếp cận được với bảo hiểm;  - Đa dạng hóa trong sản xuất của trang trại (tỷ trọng của một loại sản phẩm nông nghiệp không lớn hơn 66% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của nông trại).  Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:  *Mức độ cao:* Nông trại đảm bảo được 2 trong 3 cơ chế;  *Chấp nhận được:* Nông trại đảm bảo được 1 cơ chế;  *Không bền vững*: Nông trại không đảm bảo được cơ chế nào.  Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra. |
| 4 | Tỷ lệ thoái hóa đất | Chỉ tiêu thành phần này đo lường tỷ lệ đất bị thoái hóa do các vấn đề liên quan đến xói mòn đất, giảm độ phì nhiêu của đất, xâm nhập mặn, hạn hán, ô nhiễm, mất đa dạng sinh học đất,... qua đánh giá của nông trại dựa trên thực tiễn sản xuất.   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa | = | Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa | × 100 | | Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp |   Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:  *Mức độ cao:* Tỷ lệ thoái hóa đất <10%  *Chấp nhận được:* Tỷ lệ thoái hóa đất ≥ 10% và < 50%  *Không bền vững*: Tỷ lệ thoái hóa đất ≥ 50%  Thời gian tham chiếu: 3 năm trước liền kề năm điều tra. |
| 5 | Sự ổn định của nguồn nước tưới | Chỉ tiêu thành phần này đánh giá sự ổn định của nguồn nước tưới dưới 3 góc độ: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu; sự sụt giảm của mực nước ngầm, sông, suối; tổ chức phân bổ nguồn nước tưới có hiệu quả hay không thông qua đánh giá của nông trại dựa trên thực tiễn sản xuất.  Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:  *Mức độ cao:* Nguồn nước tưới ổn định qua các năm;  *Chấp nhận được:* Nguồn nước tưới không ổn định qua các năm hoặc không rõ là có ổn định hay không nhưng có tổ chức phân phối nước đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước cho tưới tiêu;  *Không bền vững*: Các trường hợp còn lại  Thời gian tham chiếu: 3 năm trước liền kề năm điều tra. |
| 6 | Sử dụng phân bón | Chỉ tiêu thành phần này đánh giá rủi ro về ô nhiễm phân bón thông qua bộ chỉ tiêu về “Biện pháp giảm thiểu tác hại của phân bón đến môi trường” thông qua đánh giá của nông trại dựa trên thực tiễn sản xuất.  Phân loại nông trại:  *Mức độ cao:* Nông trại thực hiện ít nhất bốn biện pháp để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường;  *Chấp nhận được:* Nông trại thực hiện 2-3 biện pháp để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường;  *Không bền vững*: Nông trại chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường.  Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra. |
| 7 | Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật | Chỉ tiêu thành phần này đánh giá rủi ro về ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật thông qua bộ chỉ tiêu về “Biện pháp giảm thiểu tác hại của thuốc bảo vệ thực vật liên quan đến sức khỏe” và “Biện pháp giảm thiểu các tác hại của thuốc bảo vệ thực vật liên quan đến môi trường” thông qua đánh giá của nông trại.  Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:  *Mức độ cao:* Nông trại tuân thủ cả 3 biện pháp liên quan đến sức khỏe và ít nhất 4 biện pháp liên quan đến môi trường;  *Chấp nhận được:* Nông trại thực hiện 2 hoặc 3 biện pháp liên quan đến sức khỏe và 2 hoặc 3 biện pháp liên quan đến môi trường;  *Không bền vững*: Nông trại chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào liên quan đến sức khỏe và chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào liên quan đến môi trường.  Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra |
| 8 | Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp | Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững về đa dạng sinh học trong sản xuất với 5 tiêu chí:  - Để lại ít nhất 10% diện tích cho thảm thực vật tự nhiên hoặc đa dạng;  - Nông trại sản xuất các sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận hữu cơ, hoặc các sản phẩm của nó đang trải qua quá trình chứng nhận;  - Nông trại không sử dụng các chất kháng khuẩn quan trọng về mặt y tế làm chất kích thích tăng trưởng;  - Ít nhất hai nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên;  - Thực hành luân canh trên ít nhất 80% diện tích canh tác của nông trại trong thời gian 3 năm (không bao gồm cây trồng lâu năm và đồng cỏ lâu dài) trong thời gian 3 năm;  - Sử dụng giống thuần chủng.  Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:  *Mức độ cao:* Đáp ứng từ 3 tiêu chí trở lên;  *Chấp nhận được:* Đáp ứng 2 tiêu chí;  *Không bền vững*: Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào. |
| 9 | Tiền công, tiền lương trong nông nghiệp | Phân loại nông trại:  *Mức độ cao:* Mức tiền công, tiền lương của lao động cao hơn mức lương tối thiểu của quốc gia hoặc mức lương tối thiểu của ngành nông nghiệp;  *Bền vững mức độ chấp nhận được:* Mức tiền công, tiền lương của lao động bằng mức lương tối thiểu của quốc gia hoặc mức lương tối thiểu của ngành nông nghiệp;  *Không bền vững*: Mức tiền công, tiền lương của lao động thấp hơn mức lương tối thiểu của quốc gia hoặc mức lương tối thiểu của ngành nông nghiệp. |
| 10 | Thang đo trải nghiệm mất an ninh lương thực, thực phẩm (FIES) | Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại thông qua trải nghiệm mất an ninh lương thực của các thành viên trong nông trại theo thang đo và phân loại FIES.  *Mức độ cao:* Nông trại không rơi vào tình trạng mất an ninh lương thực, thực phẩm hoặc chỉ rơi vào tình trạng mất an ninh dạng nhẹ;  *Chấp nhận được:* Tình trạng mất an ninh lương thực, thực phẩm ở nông trại là vừa phải;  *Không bền vững*: Tình trạng mất an ninh lương thực, thực phẩm của nông trại là nghiêm trọng. |
| 111 | Đảm bảo quyền sử dụng đất | Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại thông qua 4 tiêu chí:  - Giấy tờ hợp pháp về đất sản xuất nông nghiệp;  - Tên của các thành viên của nông trại trên giấy tờ hợp pháp (có quyền hoặc đồng quyền sở hữu hoặc sở hữu quyền sử dụng đất);  - Quyền bán;  - Quyền thừa kế;  Phân loại nông trại:  *Mức độ cao:* Có giấy tờ hợp pháp với tên chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng trên đó hoặc có quyền bán bất kỳ mảnh đất sản xuất nông nghiệp nào hoặc có quyền thừa kế bất kỳ mảnh đất sản xuất nông nghiệp nào;  *Chấp nhận được:* Có giấy tờ hợp pháp ngay cả khi thành viên của nông trại không được ghi tên là chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng;  *Không bền vững*: Các trường hợp còn lại. |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Chỉ tiêu thành phần;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**2.4.1.a. Diện tích canh tác hoa màu (lúa, rau, quả, cà phê, chè) được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) hoặc tương đương**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cơ sở được chứng nhận áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) là cơ sở được tổ chức chứng nhận VietGAP cấp giấy chứng nhận phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) 11892-1:2017 Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) Phần 1: Trồng trọt.

Diện tích cây trồng được chứng nhận VietGAP là diện tích cây trồng được tổ chức chứng nhận VietGAP chứng nhận phù hợp TCVN 11892-1:2017.

Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt tương đương VietGAP như: GlobalG.A.P, ASIAGAP, ASEANGAP, Rainforest Allinace, 4C, UTZ, trồng trọt hữu cơ (theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017) và các GAP khác.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại cây trồng chính;

- Loại chứng nhận;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**

**-** Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**2.4.1.b. Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) hoặc tương đương**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam (VietGAP) là quy phạm thực hành ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản nhằm đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm thiểu dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường sinh thái, đảm bảo trách nhiệm xã hội và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương là diện tích mặt nước ngọt, nước lợ và nước mặn được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản đạt các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và tương đương.

Tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tương đương VietGAP như các tiêu chuẩn ASC (do Hội đồng quản lý nuôi trồng thủy sản được thành lập bởi Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên WWF và Tổ chức Sáng kiến Thương mại Bền vững Hà Lan IDH xây dựng và ban hành); tiêu chuẩn BAP (thực hành nuôi trồng thủy sản tốt nhất do Liên minh Nuôi trồng thủy sản toàn cầu GAA xây dựng và ban hành); tiêu chuẩn nuôi trồng thủy sản hữu cơ…

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại thủy sản;

- Loại chứng nhận;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**2.c.1. Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả chung theo thời gian của các mặt hàng lương thực, thực phẩm tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá đại diện gồm các mặt hàng lương thực, thực phẩm chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định, được sử dụng để điều tra thu thập giá định kỳ, phục vụ tính chỉ số giá tiêu dùng.

Quyền số tính chỉ số giá tiêu dùng là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng lương thực, thực phẩm trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh. Quyền số này được sử dụng cố định trong 5 năm.

Sau mỗi chu kỳ 5 năm, danh mục mặt hàng đại diện, quyền số lại được cập nhật cho phù hợp với thị trường tiêu dùng và cơ cấu chi tiêu cho đời sống hàng ngày của người dân trong thời kỳ hiện tại.

Công thức tính:

Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm được tính toán theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:



Trong đó:

 : Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

,  : Tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

 : Quyền số kỳ gốc cố định (0);

 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n : Số mặt hàng.

Phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm

Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm được tính từ kết quả điều tra giá tiêu dùng của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Chỉ số giá tiêu dùng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức biến động giá của các nhóm mặt hàng với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa chỉ số giá tiêu dùng của mỗi nhóm lương thực, thực phẩm được chọn điều tra với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm của 6 vùng kinh tế được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa chỉ số giá nhóm lương thực, thực phẩm của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong vùng với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm của cả nước được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa chỉ số giá nhóm lương thực, thực phẩm của các vùng kinh tế với quyền số tương ứng.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra giá tiêu dùng;

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**2.5.1.a. Số lượng nguồn gen giống cây trồng được bảo tồn**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

*Nguồn gen*là các loài sinh vật, các mẫu vật di truyền trong khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và trong tự nhiên.

*Giống cây trồng*là một quần thể cây trồng có thể phân biệt được với quần thể cây trồng khác thông qua sự biểu hiện của ít nhất là một đặc tính và di truyền được cho đời sau; đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống; có giá trị canh tác, giá trị sử dụng.

*Nguồn gen giống cây trồng*là những giống cây trồng sống hay mẫu vật di truyền của chúng có khả năng tạo ra hoặc tham gia tạo ra cây trồng mới.

*Bảo tồn tại chỗ*là bảo tồn loài hoang dã trong môi trường sống tự nhiên của chúng; bảo tồn loài cây trồng, có giá trị trong môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng.

*Bảo tồn chuyển chỗ*là bảo tồn loài hoang dã ngoài môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của chúng; bảo tồn loài cây trồng, có giá trị ngoài môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền trong các cơ sở khoa học và công nghệ hoặc cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

Các hình thức lưu giữ nguồn gen cây trồng phổ biến đang sử dụng trong bảo tồn chuyển chỗ gồm:

- Ngân hàng gen hạt giống (lưu giữ trong kho lạnh);

- Ngân hàng gen đồng ruộng (lưu giữ trên đồng ruộng);

- Ngân hàng gen in-vitro (lưu giữ trong ống nghiệm, bình thủy tinh).

Thời gian lưu giữ nguồn gen trong kho lạnh thường được phân thành các loại:

+ Dài hạn: Lưu giữ 50 - 100 năm, tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản;

+ Trung hạn: Lưu giữ 10 - 15 năm, tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản.

Phương pháp tính: Thống kê số lượng nguồn gen giống cây trồng được lưu giữ, bảo tồn tại các cơ sở bảo tồn, lưu giữ tài nguyên thực vật.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Tên nguồn gen;

- Thời gian lưu giữ (kho lạnh): Trung hạn, dài hạn.

**3. Kỳ công bố:**Năm.

**4. Nguồn số liệu:**Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**2.5.1.b. Số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

*Giống vật nuôi*là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người phải có số lượng bảo đảm để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau (khoản 9 Điều 2 Luật Chăn nuôi năm 2018).

*Nguồn gen giống vật nuôi*là các động vật sống và sản phẩm giống của chúng mang thông tin di truyền có khả năng tạo ra hoặc tham gia tạo ra giống vật nuôi mới (khoản 21 Điều 2 Luật Chăn nuôi năm 2018).

*Bảo tồn tại chỗ*là bảo tồn loài hoang dã trong môi trường sống tự nhiên của chúng; bảo tồn loài vật nuôi đặc hữu, có giá trị trong môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng.

*Bảo tồn chuyển chỗ*là bảo tồn loài hoang dã ngoài môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của chúng; bảo tồn loài vật nuôi đặc hữu, có giá trị ngoài môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền trong các cơ sở khoa học và công nghệ hoặc cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

Thời gian lưu giữ nguồn gen trong kho lạnh thường được phân thành các loại:

+ Dài hạn: Lưu giữ 50 - 100 năm, tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản;

+ Trung hạn: Lưu giữ 10 - 15 năm, tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản.

Phương pháp tính:Thống kê số lượng nguồn gen giống vật nuôi tại các tổ chức, cá nhân lưu giữ, bảo tồn giống vật nuôi.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Hình thức bảo tồn;

- Thời gian lưu giữ: Trung hạn, dài hạn.

**3. Kỳ công bố:**Năm.

**4. Nguồn số liệu:**Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**2.5.2. Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ là loài hoang dã, giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng.

Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hiện hành được căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật là số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được phát hiện, cập nhật bổ sung vào Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (thực vật, động vật, giống cây trồng, giống vật nuôi);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi**

**3.1.1. Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Tử vong mẹ là số phụ nữ tử vong trong thời gian mang thai hoặc trong vòng 42 ngày sau khi kết thúc thai nghén do bất cứ nguyên nhân nào liên quan đến thai nghén hoặc bệnh lý bị nặng lên do mang thai hoặc sinh đẻ gây ra mà không phải do tai nạn hoặc tự tử.

- Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống là số tử vong mẹ của một khu vực trong kỳ nghiên cứu tính trên 100.000 trẻ đẻ ra sống của khu vực đó trong cùng kỳ.

Công thức tính:

Trong đó:

: Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống;

 : Số phụ nữ chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Số trẻ em đẻ ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác).

**3. Kỳ công bố:** 10 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Cơ sở dữ liệu ngành Y tế (các trường hợp tử vong mẹ được thẩm định).

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:

- Chủ trì:Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Y tế.

**3.1.2. Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ là số phụ nữ đẻ trong kỳ báo cáo được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ tính trên 100 phụ nữ đẻ trong cùng thời kỳ.

Nhân viên y tế có kỹ năng đỡ bao gồm bác sỹ chuyên khoa sản từ định hướng trở lên, hộ sinh trung cấp trở lên, y sỹ sản nhi, những cán bộ y tế khác đã được cấp chứng nhận đã được đào tạo liên tục về “người đỡ đẻ có kỹ năng” theo chương trình của Bộ Y tế.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ (%) | = | Tổng số phụ nữ đẻ được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ trong kỳ báo cáo | × 100 |
| Tổng số phụ nữ đẻ trong kỳ báo cáo |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Dân tộc (Kinh/khác);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Y tế ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Y tế.

**3.2.1. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em từ 05 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 05 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| U5MR(‰) | = | 5D0 | × 1000 |
| B |

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi;

5D0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 05 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Số trẻ đẻ ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Dân tộc

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**3.2.2. Tỷ suất chết sơ sinh**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ suất chết sơ sinh là số trẻ đẻ ra sống bị chết trước 28 ngày sau sinh tính bình quân trên một nghìn trẻ đẻ ra sống trong năm. Trẻ sơ sinh là trẻ từ khi sinh ra cho đến 28 ngày tuổi.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ suất chết sơ sinh | = | Tổng số trẻ đẻ ra sống bị chết trước 28 ngày sau sinh | × 1.000 |
| Tổng số trẻ đẻ ra sống trong năm |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Ngày tuổi (dưới 7 ngày tuổi, dưới 28 ngày tuổi);

- Thành thị/nông thôn.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Báo cáo định kỳ hàng năm của cơ sở y tế;

- Hệ thống đăng ký hộ tịch;

- Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Y tế;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê), Bộ Tư pháp.

**3.2.2.a. Tỷ suất chết trẻ em dưới 01 tuổi**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 01 tuổi chết tính bình quân trên một nghìn trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| IMR | = | D0 | × 1.000 |
| B |

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi;

D0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Số trẻ đẻ ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**3.3.1. Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên một nghìn người không bị nhiễm HIV**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người.

Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên một nghìn người không bị nhiễm HIV là số đo mức độ nhiễm mới HIV của người dân, được định nghĩa là số trường hợp mới phát hiện nhiễm HIV trên một nghìn không bị nhiễm trong thời gian xác định.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên một nghìn người không bị nhiễm HIV | = | Tổng số người mới được phát hiện nhiễm HIV trong năm xác định | × 1.000 |
| Tổng số người không bị nhiễm HIV trong cùng năm |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Y tế ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Y tế.

**3.3.1.a. Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số ca hiện nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân là tỷ số giữa tổng số người đã được cơ quan y tế phát hiện mới bị nhiễm HIV trong năm so với tổng dân số.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số ca hiện nhiễm HIV mới được phát hiện trên 100.000 dân | = | Tổng số người hiện nhiễm HIV  mới được phát hiện trong năm | × 100.000 |
| Tổng dân số |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Y tế ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì:Bộ Y tế.

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**3.3.2. Số ca mắc mới lao trên một trăm nghìn dân**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số ca mắc mới lao trên một trăm nghìn dân là số ca bệnh lao mới được phát hiện (tất cả các dạng bệnh lao, kể cả trường hợp người nhiễm HIV) trên một trăm nghìn dân trong năm xác định.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số ca mắc mới lao trên một trăm nghìn dân | = | Tổng số bệnh nhân mắc lao mới được phát hiện trong năm xác định | × 100.000 |
| Dân số trung bình trong cùng năm |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Vùng kinh tế - xã hội;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Y tế ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Y tế;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**3.3.3. Số ca mắc mới sốt rét trên một trăm nghìn dân**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số ca mắc mới sốt rét trên một trăm nghìn dân là số người có ký sinh trùng sốt rét mới được phát hiện tính trên một trăm nghìn dân trong năm xác định.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số ca mắc mới sốt rét trên một trăm nghìn dân | = | Tổng số người có ký sinh trùng sốt rét mới được phát hiện trong năm xác định | × 100.000 |
| Dân số trung bình trong cùng năm |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

**-** Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Y tế ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Y tế;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**3.4.2. Số người tử vong do tự tử trên một trăm nghìn dân**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số người tử vong do tự tử trên một trăm nghìn dân là số người tử vong do tự tử tính bình quân trên một trăm nghìn dân trong năm xác định.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số người tử vong do tự tử trên một trăm nghìn dân | = | Số người tử vong do tự tử trong năm xác định | × 100.000 |
| Dân số trung bình trong cùng năm |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Báo cáo định kỳ hàng năm của cơ sở y tế;

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Y tế;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**3.5.1. Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy là số người lạm dụng các chất ma túy đã nhận được các can thiệp điều trị khác nhau trên tổng số người lạm dụng các chất ma túy trong năm xác định.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy | = | Số người lạm dụng chất ma túy đã nhận được các can thiệp điều trị khác nhau | × 100 |
| Tổng số người lạm dụng chất ma túy |

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại can thiệp.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Y tế.

**3.5.2. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại là tỷ lệ phần trăm số người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trong năm xác định.

- Mức độ:

+ Mức nguy cơ thấp: Uống ≤ 2 đơn vị cồn/ngày với nam giới, ≤ 1 đơn vị cồn/ngày đối với nữ giới và không uống quá năm ngày trong một tuần;

+ Mức nguy cơ cao: Uống từ 2 - ≤ 5 đơn vị cồn/ngày;

+ Mức nguy hại: Uống ≥ 6 đơn vị cồn/ngày hoặc có 1 lần bất kỳ trong 30 ngày qua uống ≥ 6 đơn vị cồn/lần.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại | = | Số người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại | × 100 |
| Dân số từ 15 tuổi trở lên |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Dân tộc;

- Thành thị/nông thôn.

**3. Kỳ công bố**: 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Y tế.

**3.6.1. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại tai nạn (đường bộ/đường sắt/đường thuỷ/đường hàng hải);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công an.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Công an.

- Phối hợp: Ủy ban an toàn giao thông Quốc gia.

**3.7.1. Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai hài lòng với các biện pháp tránh thai hiện đại**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Phương pháp tránh thai hiện đại bao gồm triệt sản nữ, đặt vòng tránh thai, que tránh thai, thuốc tiêm, thuốc uống ngừa thai, bao cao su nữ, các biện pháp màng chắn tránh thai (bao gồm màng ngăn, mũ chụp cổ tử cung và chất diệt tinh trùng dạng bọt, mỡ, kem và xốp đệm tránh thai), phương pháp vô kinh khi con bú, ngừa thai khẩn cấp và các phương pháp hiện đại khác, miếng dán tránh thai hoặc vòng âm đạo. Các biện pháp tránh thai truyền thống bao gồm tính vòng kinh và các phương pháp truyền thống khác không được tính.

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai hài lòng với các biện pháp tránh thai hiện đại là tỷ lệ phần trăm số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình đang sử dụng) ít nhất một biện pháp tránh thai hiện đại tính trên tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai hài lòng với các biện pháp tránh thai hiện đại (%) | = | Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình đang sử dụng) ít nhất một biện pháp tránh thai hiện đại | × 100 |
| Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm tuổi;

- Tình trạng hôn nhân;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**3.7.1.a. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại là tỷ lệ phần trăm số phụ nữ từ 15-49 tuổi đang sử dụng ít nhất một biện pháp tránh thai hiện đại tính trên tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi.

Phương pháp tránh thai hiện đại bao gồm triệt sản nữ, đặt vòng tránh thai (IUD), que tránh thai, thuốc tiêm, thuốc uống ngừa thai, bao cao su, các biện pháp màng chắn tránh thai (bao gồm màng ngăn, mũ chụp cổ tử cung và chất diệt tinh trùng dạng bọt, mỡ, kem và xốp đệm tránh thai), phương pháp vô kinh khi con bú (LAM), ngừa thai khẩn cấp, miếng dán tránh thai hoặc vòng âm đạo và các phương pháp tránh thai hiện đại khác. Các biện pháp tránh thai truyền thống bao gồm tính vòng kinh và các phương pháp truyền thống khác không được tính.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại (%) | = | Số phụ nữ từ 15-49 tuổi đang sử dụng ít nhất một biện pháp tránh thai hiện đại | × 100 |
| Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm tuổi;

- Dân tộc (Kinh/khác);

- Tình trạng hôn nhân;

- Biện pháp tránh thai;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**3.7.2. Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi là tổng số trẻ sinh ra sống của phụ nữ từ 10-19 tuổi trên một nghìn phụ nữ ở cùng nhóm tuổi.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi | = | Tổng số trẻ sinh ra sống của phụ nữ từ 10-19 tuổi | × 1.000 |
| Tổng số phụ nữ từ10-19 tuổi |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Trình độ học vấn của người mẹ;

- Nhóm tuổi (10-14 tuổi, 15-19 tuổi);

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Y tế.

**3.8.2. Tỷ lệ hộ có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ hộ có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập là tỷ lệ hộ có chi tiêu về y tế chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số chi tiêu hoặc thu nhập của hộ.

Có 2 ngưỡng được sử dụng để xác định chi tiêu về y tế của hộ là lớn, gồm: Lớn hơn 10% và lớn hơn 25% tổng số chi tiêu hoặc thu nhập của hộ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu (%) | = | Số hộ có chi phí y tế lớn hơn 10% hoặc lớn hơn 25% tổng chi tiêu của hộ | × 100 |
| Tổng số hộ |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Dân tộc của chủ hộ;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội;

- 5 nhóm thu nhập.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**3.b.1. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ trẻ em  dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) | = | Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong kỳ báo cáo | × 100 |
| Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi  trong cùng kỳ báo cáo |

**2. Phân tổ chủ yếu:**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Y tế.

**3.c.1. Số nhân viên y tế trên mười nghìn dân**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nhân viên y tế là lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở y tế (kể cả công và tư, kể cả biên chế và hợp đồng) tại thời điểm báo cáo của một khu vực.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số nhân viên y tế trên mười nghìn dân | = | Tổng số nhân viên y tế làm việc tại các cơ sở y tế tại thời điểm báo cáo | × 10.000 |
| Tổng dân số tại thời điểm báo cáo |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Trình độ chuyên môn;

- Loại hình (công/tư);

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Y tế;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**3.8.1. Tỷ lệ bao phủ các dịch vụ y tế thiết yếu**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Mức độ bao phủ các dịch vụ thiết yếu dựa trên những can thiệp sức khỏe bao gồm sức khỏe sinh sản, bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em, dịch vụ dân số, các bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm, năng lực cung cấp dịch vụ và khả năng tiếp cận, giữa đại bộ phận dân cư nói chung và bộ phận dân cư khó khăn nhất.

Chỉ tiêu này (index) được đo lường theo thang điểm từ 0 đến 100 được tính là trung bình khối của 14 chỉ tiêu về của độ bao phủ dịch vụ y tế:

- Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh sản (15-49 tuổi) áp dụng và hài lòng biện pháp tránh thai hiện đại.

- Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần.

- Tỷ lệ trẻ em được tiêm đủ ba liều vắc-xin bạch hầu - uốn ván - ho gà.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi nghi ngờ bị viêm phổi (ho và khó thở không phải do dị dạng ở ngực và tắc mũi) trong hai tuần trước cuộc điều tra được điều trị tại cơ sở y tế.

- Tỷ lệ người bệnh lao được phát hiện và điều trị khỏi.

- Tỷ lệ người nhiễm HIV hiện đang được điều trị ARV (ART).

- Tỷ lệ phần trăm dân số ở các khu vực có dịch sốt rét ngủ có màn được phun thuốc vào đêm trước khi điều tra.

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Tỷ lệ người trên 18 tuổi có huyết áp bình thường (theo chuẩn của nhóm tuổi), bất kể tình trạng điều trị.

- Tỷ lệ người trên 25 tuổi có chỉ số đường huyết ở mức chuẩn theo nhóm tuổi.

- Tỷ lệ nam giới trên 15 tuổi hút thuốc lá.

- Số giường bệnh viện bình quân đầu người, với ngưỡng tối đa 18 trên 10.000 dân.

- Số nhân lực y tế (bác sỹ, điều dưỡng và dược sĩ) trên một 10.000 dân.

- Chỉ số năng lực cốt lõi quốc tế (IHR), đó là tỷ lệ phần trăm trung bình của các thuộc tính của 13 năng lực cốt lõi đã đạt được tại một thời điểm cụ thể.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Y tế

**3.a.1. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá là phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang sử dụng bất kỳ sản phẩm thuốc lá nào.

Sản phẩm thuốc lá là sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá, được dùng thông qua hút, nhai, ngửi, hít, ngậm sản phẩm thuốc lá.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá (%) | = | Dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá | × 100 |
| Dân số trung bình cùng thời điểm |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi (15-24; 25-44; 45-64; ≥65);

- Trình độ học vấn;

- Thành thị/nông thôn.

**3. Kỳ công bố**: 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Y tế;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người**

**4.1.1.a. Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp tiểu học so với tổng dân số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6-10 tuổi.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học năm học t (%) | = | Số học sinh đang học cấp tiểu học năm học t | × 100 |
| Dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6-10 tuổi trong năm học t |

- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh từ 6-10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6-10 tuổi.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học năm học t (%) | = | Số học sinh trong độ tuổi từ 6-10 tuổi đang học tiểu học năm học t | × 100 |
| Dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6-10 tuổi trong năm học t |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Chung/đúng tuổi;

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**4.1.1.b. Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm số học sinh đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11-14 tuổi.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở năm học t (%) | = | Số học sinh đang học cấp trung học cơ sở năm học t | × 100 |
| Dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11-14 tuổi trong năm học t |

- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm số học sinh tuổi từ 11-14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11-14 tuổi.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở năm học t (%) | = | Số học sinh trong độ tuổi từ 11-14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở năm học t | × 100 |
| Dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11-14 tuổi trong năm học t |

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Chung/đúng tuổi;

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**4.1.2.a. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học năm học (t) so với số học sinh lớp 01 đầu năm học (t-4).

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học (%) | = | Số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học năm học t | × 100 |
| Số học sinh lớp 01 năm học t-4 |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Khuyết tật.

- Loại hình;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:**Năm.

**4. Nguồn số liệu:**Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**4.1.2.b. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở: là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở năm học (t) so với số học sinh lớp 06 đầu năm học (t-3).

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở (%) | = | Số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở năm học t | × 100 |
| Số học sinh lớp 06 đầu năm học t-3 |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Khuyết tật;

- Loại hình;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**4.1.2.c. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông năm học (t) so với số học sinh lớp 10 đầu năm học (t-2).

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông (%) | = | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông năm học t | × 100 |
| Số học sinh lớp 10 đầu năm học t-2 |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Khuyết tật;

- Loại hình;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**4.2.2. Tỷ lệ huy động trẻ em 05 tuổi đi học mẫu giáo**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ huy động trẻ em 05 tuổi đi học mẫu giáo là tỷ lệ phần trăm trẻ em 05 tuổi đang học tại trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập so với tổng dân số ở độ tuổi 05 tuổi.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ huy động trẻ em 05 tuổi đi học mẫu giáo năm học t (%) | = | Số trẻ em 05 tuổi đang học mẫu giáo, mầm non năm học t | × 100 |
| Tổng số trẻ em 5 tuổi |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Số trẻ em 05 tuổi đang học mẫu giáo, mầm non năm học t: Chế độ báo cáo thống kê do bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- Tổng số trẻ em 05 tuổi: Tổng điều tra

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**4.3.1.a. Số sinh viên đại học trên 1 vạn dân**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Sinh viên đại học là người đang theo học chương trình đào tạo trình độ đại học.

- Số sinh viên đại học trên 10.000 dân là tỷ số giữa số sinh viên đang học trình độ đại học trên 10.000 dân.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số sinh viên đại học trên 10.000 dân | = | Số sinh viên đang học trình độ đại học | × 10.000 |
| Tổng dân số |

**2. Phân tổ chủ yếu:**Loại hình.

**3. Kỳ công bố:**Năm.

**4. Nguồn số liệu:**Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) cung cấp số liệu tổng dân số.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Giáo dục và Đào tạo

**4.3.1.b. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lao động qua đã đào tạo, gồm:

- Lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Người chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Nhóm này thường được gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%) | = | Số lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ | × | 100 |
| Lực lượng lao động |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ lao động  đã qua đào tạo (%) | = | Số lao động đã qua đào tạo | × | 100 |
| Lực lượng lao động |

**2. Phân tổ chủ yếu**

a) Kỳ quý:

- Giới tính;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Ngành kinh tế;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:**

**-** Điều tra lao động và việc làm;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

**-** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê): Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ”.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Tỷ lệ lao động qua đào tạo”.

**4.3.1.c. Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo nghề nghiệp**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo nghề nghiệp là tỷ lệ phần trăm số lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo nghề nghiệp trên lực lượng lao động người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo nghề nghiệp (%) | = | Số lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo nghề nghiệp | × | 100 |
| Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**4.3.1.d. Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp là tỷ lệ phần trăm số lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp trên tổng số người khuyết tật còn khả năng lao động.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp (%) | = | Số lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp | × | 100 |
| Số người khuyết tật còn khả năng lao động |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**4.4.1. Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông là tỷ lệ phần trăm giữa số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông (%) | = | Số người có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông | × 100 |
| Tổng dân số |

Tiêu chí xác định người có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông, tiêu chí sắp xếp người có kỹ năng vào nhóm có kỹ năng cơ bản hay nâng cao được quy định bởi Bộ Thông tin và Truyền thông nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Kỹ năng (cơ bản/nâng cao);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**4.5.1. Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục đào tạo các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục, đào tạo các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông là tỷ số giữa giá trị của một chỉ tiêu giáo dục, đào tạo của nữ giới so với nam giới. Giá trị của chỉ số càng gần 1 cho thấy sự bình đẳng giữa nữ và nam càng cao; càng gần 0 cho thấy sự bất bình đẳng càng lớn.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ số bình đẳng giới của chỉ tiêu i | = | Giá trị của chỉ tiêu i của nữ giới | ×100 |
| Giá trị của chỉ tiêu i của nam giới |

Trong đó:

i: Tỷ lệ học sinh đi học chung/đúng tuổi cấp tiểu học; tỷ lệ học sinh đi học chung/đúng tuổi cấp trung học cơ sở; Tỷ lệ học sinh đi học chung/đúng tuổi cấp trung học phổ thông;

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu**: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**4.6.1. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ là tỷ lệ phần trăm giữa dân số 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) | = | Dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ | × 100 |
| Dân số từ 15 tuổi trở lên |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác);

- Người khuyết tật;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**4.c.1. Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên là tỷ lệ phần trăm giữa số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên theo cấp học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông) so với tổng số giáo viên của cấp học tương ứng.

- Giáo viên tiểu học đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên là giáo viên tiểu học có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Giáo viên trung học cơ sở đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên là giáo viên trung học cơ sở có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên là giáo viên trung học phổ thông có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên (%) | = | Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên ở cấp học n năm học t | × 100 |
| Tổng số giáo viên ở cấp học n năm học t |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Cấp học;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**4.7.1. Tỷ lệ trường có phổ biến kiến thức về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ trường có phổ biến kiến thức về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV là tỷ lệ phần trăm số trường có phổ biến kiến thức về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV trong tổng số trường của cấp học đó.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ trường có phổ biến kiến thức về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV cấp học n (%) | = | Số trường có phổ biến kiến thức về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV cấp học n | × 100 |
| Tổng số trường của cấp học n |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Cấp học;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**4.a.1. Tỷ lệ các trường học có: (a) điện; (b) internet dùng cho mục đích học tập; (c) máy tính dùng cho mục đích học tập; (d) cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật; (e) nước uống; (f) hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính và (g) chỗ rửa tay thuận tiện**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là tỷ lệ phần trăm các trường học theo cấp học có các cơ sở hoặc dịch vụ có sẵn, gồm:

- Điện: Các nguồn năng lượng thường xuyên và sẵn có cho phép sử dụng đầy đủ và bền vững cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông cho mục đích   
giảng dạy, học tập.

- Internet dùng cho mục đích học tập: Internet có sẵn để tăng cường việc giảng dạy, học tập và học sinh có thể truy cập được. Truy cập có thể thông qua băng thông cố định, băng rộng cố định hoặc qua mạng di động.

- Máy tính dùng cho mục đích học tập: Sử dụng máy tính để hỗ trợ cung cấp các khóa học hoặc nhu cầu giảng dạy và học tập độc lập. Máy tính bao gồm các loại sau:

+ Máy tính để bàn;

+ Máy tính xách tay;

+ Máy tính bảng.

- Cơ sở hạ tầng phù hợp với học sinh khuyết tật: Là cơ sở hạ tầng mà tất cả người sử dụng có thể tiếp cận được, kể cả những người khuyết tật. Khả năng tiếp cận bao gồm dễ đi vào, dễ thoát ra hoặc dễ dàng sử dụng các dịch vụ và cơ sở của nhà trường.

- Tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật bao gồm: Các tài liệu học tập và các sản phẩm hỗ trợ cho phép học sinh, sinh viên và giáo viên khuyết tật/hạn chế về chức năng tiếp cận với việc học và tham gia đầy đủ vào trường học.

Các tài liệu học tập có thể tiếp cận được bao gồm sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy, tài liệu đánh giá và các tài liệu khác có sẵn và được cung cấp dưới các định dạng thích hợp như âm thanh, chữ nổi, ngôn ngữ ký hiệu và các định dạng đơn giản mà học sinh, sinh viên và giáo viên khuyết tật/hạn chế về chức năng có thể sử dụng.

- Nước uống là nguồn nước uống phải đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01:2009/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/6/2019 của Bộ Y tế.

- Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính: Là các nhà vệ sinh tách riêng cho nam, nữ của các cơ sở học tập.

- Chỗ rửa tay thuận tiện: Là chỗ rửa tay đang sử dụng được, có nước hợp vệ sinh và xà phòng cho tất cả các học sinh nam và học sinh nữ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ trường học ở cấp học n có phương tiện cơ sở f (%) | = | Số trường học ở cấp học n có phương tiện cơ sở f | × 100 |
| Tổng số trường học ở cấp học n |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Cấp học;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Chế độ báo cáo thống kê do bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái**

**5.1.1.a. Tỷ số giới tính khi sinh**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ số giới tính khi sinh là số bé trai sinh ra sống trên 100 bé gái sinh ra sống của một khu vực trong kỳ báo cáo (thường là một năm).

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ số giới tính khi sinh | = | Tổng số bé trai sinh ra sống trong kỳ báo cáo | × 100 |
| Tổng số bé gái sinh ra sống trong kỳ báo cáo |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng kinh tế - xã hội;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Y tế.

**5.2.1. Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua là tỷ lệ phần trăm phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực về thể chất, tình dục hoặc tinh thần bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua so với tổng số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên.

Các loại bạo lực được xác định như sau:

a) Bạo lực về thể chất: Bao gồm các hành vi nhằm mục đích làm tổn hại đến nạn nhân như đẩy, nắm lấy, xoắn cánh tay, kéo tóc, tát, đá, cắn hoặc đánh bằng nắm tay, hoặc đe dọa hoặc tấn công bằng một số loại vũ khí, súng hoặc dao,...

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực về thể chất bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua (%) | = | Số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực về thể chất bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua | × 100 |
| Tổng số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên |

b) Bạo lực tình dục là hành vi tình dục có hại hoặc không mong muốn được áp đặt trên một người nhất định. Bạo lực tình dục bao gồm các hành vi tiếp xúc lạm dụng tình dục, buộc phải tham gia vào các hành vi tình dục, cố gắng hoặc hoàn thành hành vi tình dục mà không có sự đồng ý, loạn luân, quấy rối tình dục,...

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua (%) | = | Số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi chồng hoặc bạn tình trong 12 tháng qua | × 100 |
| Tổng số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên |

c) Bạo lực tinh thần là hành vi lạm dụng tình cảm và kiểm soát hành vi. Bạo lực tinh thần thường gắn với bạo lực thể chất và tình dục của chồng hoặc bạn tình.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực về tinh thần bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua (%) | = | Số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực về tinh thần bởi chồng hoặc bạn tình trong 12 tháng qua | × 100 |
| Tổng số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm tuổi;

- Dân tộc;

- Trình độ học vấn;

- Hình thức bạo lực (thể chất/tình dục/tinh thần);

- Tần suất bạo lực;

- Thành thị/nông thôn.

**3. Kỳ công bố:** 10 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**5.2.2. Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc không phải bạn tình trong 12 tháng qua**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc không phải bạn tình trong 12 tháng qua là tỷ lệ phần trăm số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải là chồng hoặc không phải bạn tình trong 12 tháng qua so với tổng số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc không phải bạn tìnhtrong 12 tháng qua (%) | = | Số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc không phải bạn tình trong 12 tháng qua | × 100 |
| Tổng số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm tuổi;

- Nơi xảy ra;

- Trình độ học vấn;

- Dân tộc;

- Khuyết tật;

- Tần suất bạo lực;

- Thành thị/nông thôn.

**3. Kỳ công bố:** 10 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**5.2.3. Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện, được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện, được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản là tỷ lệ phần trăm phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện, được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản so với tổng số phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện, được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản (%) | = | Số phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện, được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản | × 100 |
| Tổng số phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm tuổi;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**5.3.1. Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi là phần trăm số phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi so với tổng số phụ nữ từ 20-24 tuổi.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi (%) | = | Số phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi | × 100 |
| Tổng số phụ nữ từ 20-24 tuổi |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Dân tộc (Kinh/khác);

- Trình độ học vấn;

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng kinh tế - xã hội;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 10 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**5.3.1.a. Tỷ lệ tảo hôn**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật.

Luật Hôn nhân và Gia đình quy định độ tuổi kết hôn là nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.

Tỷ lệ tảo hôn là tỷ lệ phần trăm số trường hợp kết kết hôn hoặc chung sống với nhau như vợ chống chưa đủ tuổi theo quy định của pháp luật trên tổng số trường hợp đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng.

**2. Phân tổ chủ yếu**: Dân tộc.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**5.4.1. Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công là thời gian trung bình mà phụ nữ và nam giới làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công.

Công việc nội trợ và chăm sóc gia đình bao gồm việc chuẩn bị thực phẩm, rửa bát/chén, dọn dẹp và sửa chữa nhà ở, giặt là/ủi, làm vườn, chăm sóc vật nuôi, mua sắm, lắp đặt, phục vụ và sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình, chăm sóc trẻ em và chăm sóc người bệnh, người cao tuổi hoặc người tàn tật trong gia đình.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công (%) | = | Số giờ trung bình hàng ngày làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công | × 100 |
| 24 |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra lao động việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**5.5.1.a. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội là số phần trăm nữ đại biểu Quốc hội so với tổng số đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội (%) | = | Số nữ đại biểu Quốc hội khóa k | × 100 |
| Tổng số đại biểu Quốc hội cùng khóa |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm tuổi;

- Trình độ học vấn;

- Dân tộc.

**3. Kỳ công bố:** Đầu mỗi nhiệm kỳ.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Văn phòng Quốc hội.

**5.5.1.b. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã/thành phố, xã/phường/thị trấn là tỷ lệ phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng khoá.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nữ đại biểu  Hội đồng nhân dân cấp t khóa k (%) | = | Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân  cấp t khoá k | × 100 |
| Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân  cấp t khóa k |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Cấp hành chính;

- Nhóm tuổi;

- Dân tộc;

- Trình độ học vấn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Đầu mỗi nhiệm kỳ.

**4. Nguồn số liệu**: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Nội vụ.

**5.5.2.a. Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã là tỷ lệ phần trăm nữ đảm nhiệm chức vụ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã so với tổng số giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã (%) | = | Số nữ đảm nhiệm chức vụ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã | × 100 |
| Tổng số giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm tuổi;

- Dân tộc;

- Trình độ học vấn;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Tổng điều tra kinh tế.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**5.5.2.b. Tỷ lệ nữ chủ trang trại**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ chủ trang trại là tỷ lệ phần trăm nữ chủ trang trại so với tổng số chủ   
trang trại.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nữ chủ trang trại (%) | = | Số nữ chủ trang trại | × 100 |
| Tổng số chủ trang trại |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm tuổi;

- Dân tộc;

- Trình độ học vấn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Điều tra thống kê khác.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**5.5.3. Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ**

Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ là tỷ lệ phần trăm giữa số cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ so với tổng số cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp. Trong đó:

- Cơ quan quản lý nhà nước trung ương bao gồm: Bộ, cơ quan ngang bộ.

- Chính quyền địa phương bao gồm: Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp. Đối với chính quyền đô thị không tổ chức Hội đồng nhân dân quận, phường sẽ không bao gồm Hội đồng nhân dân ở các cấp này.

- Lãnh đạo chủ chốt của các bộ, cơ quan ngang bộ là các chức vụ từ Thứ trưởng hoặc tương đương trở lên. Lãnh đạo chủ chốt của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%) | = | Số cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ | × 100 |
| Tổng số cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp |

**2. Phân tổ chủ yếu**

**-** Trung ương: Bộ, cơ quan ngang bộ;

**-** Địa phương: Hội đồng nhân dân/Ủy ban nhân dân; cấp hành chính.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Nội vụ.

**5.6.1. Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản là tỷ lệ phần trăm phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi (đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng) được lựa chọn hoặc tự quyết định cả ba khía cạnh: Quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản (%) | = | Số phụ nữ từ 15-49 tuổi được lựa chọn hoặc tự quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản | × 100 |
| Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm tuổi;

- Trình độ học vấn;

- Thành thị/nông thôn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**5.a.1. Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp là hộ gia đình có thực hiện hoạt động trồng trọt trong 12 tháng qua trên đất sản xuất nông nghiệp (đất giao lâu dài, đất chuyển nhượng, đi thuê, mượn, đấu thầu).

Không tính: Các hộ có hoạt động sản xuất lâm nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; các hộ có quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp nhưng không canh tác trên đất đó; các hộ có thành viên tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp chỉ như người lao động làm công ăn lương.

Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp là phần trăm số hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp so với tổng số hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp (%) | = | Số hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp | × 100 |
| Tổng số hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính của chủ hộ;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 10 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**5.b.1. Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh là tỷ lệ phần trăm giữa số người từ 15 tuổi trở lên có điện thoại thông minh so với dân số từ 15 tuổi trở lên của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh (%) | = | Số người từ 15 tuổi trở lên có điện thoại thông minh | × 100 |
| Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

**5.b.2. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng điện thoại di động so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (%) | = | Số người sử dụng điện thoại di động | × 100 |
| Tổng dân số |

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế số người sử dụng điện thoại di động được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người**

**6.1.1. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm giữa dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh so với tổng dân số.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) | = | Dân số được sử dụng nguồn nước  hợp vệ sinh | × 100 |
| Tổng dân số |

Nguồn nước hợp vệ sinh là những nguồn nước chính dùng cho ăn, uống của hộ gia đình như sau:

- Nước máy;

- Giếng khoan;

- Giếng đào được bảo vệ;

- Nước suối, khe mó được bảo vệ;

- Nước mưa;

- Nước mua từ xe xitec chở nước;

- Nước đóng chai, bình.

**2. Phân tổ chủ yếu:**

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**6.1.1.a. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là phần trăm dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trong tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) | = | Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | × 100 |
| Tổng dân số khu vực đô thị |

Nước sạch là nước máy được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn do Bộ Xây dựng quy định.

Dân số đô thị là dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt.

**2. Phân tổ chủ yếu:**

**-** Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật đô thị.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Xây dựng.

**6.1.1.b. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng dân số ở khu vực nông thôn.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) | = | Dân số nông thôn sử dụng nước sạch  đáp ứng quy chuẩn | × 100 |
| Tổng dân số nông thôn |

Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì:Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**6.2.1. Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh so với tổng dân số.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số  sử dụng hố xí  hợp vệ sinh (%) | = | Dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh | × 100 |
| Tổng dân số |

Hố xí hợp vệ sinh bao gồm:

- Hố xí tự hoại, thấm dội nước;

- Hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi; có bệ ngồi);

- Hố xí ủ phân trộn.

**2. Phân tổ chủ yếu:**

**-** Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**6.3.1. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Nước thải là nước đã qua sử dụng và được xả thải ra môi trường xung quanh. Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là tỷ lệ phần trăm nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trên 80% tổng công suất cấp nước sạch tại địa phương.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (%) | = | Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị | ×100 |
| Tổng công suất khai thác của nhà máy nước × 80% |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại đô thị (loại đặc biệt/loại I/loại II/loại III/loại IV);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Xây dựng ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Xây dựng.

**6.3.1.a. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là tỷ lệ phần trăm các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) | = | Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | × 100 |
| Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất |

**2. Phân tổ chủ yếu:**

- Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động);

- Hình thức hoạt động (độc lập/dùng chung);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**6.3.2.a. Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông là tỷ lệ phần trăm số hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông so với tổng số hồ chứa lớn.

Hồ chứa lớn bao gồm:

a) Công trình hồ chứa khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy trên 50kW, bao gồm cả công trình thủy lợi kết hợp với thủy điện;

b) Công trình hồ chứa khai thác nước mặt có quy mô trên 0,1m3/giây đối với trường hợp cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; trên 100m3/ngày đêm đối với trường hợp cấp nước cho các mục đích khác.

Việc kiểm soát, giám sát được thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Dòng chảy tối thiểu là dòng chảy ở mức thấp nhất cần thiết để duy trì dòng sông hoặc đoạn sông nhằm bảo đảm sự phát triển bình thường của hệ sinh thái thủy sinh và bảo đảm mức tối thiểu cho hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước của các đối tượng sử dụng nước.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông (%) | = | Số hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông | × 100 |
| Tổng số hồ chứa lớn |

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**6.3.2.b. Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa là tỷ lệ phần trăm các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa so với tổng số hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông.

Các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứabao gồm các hồ thuộc danh mục các hồ thủy lợi, thủy điện trên lưu vực sông được Thủ tướng Chính phủ quy định.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa (%) | = | Các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa | × 100 |
| Tổng số hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông |

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu**: Dữ liệu hành chính.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**6.3.2.c. Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khu Ramsar là vùng đất ngập nước có đủ điều kiện đáp ứng được các tiêu chí lựa chọn của một vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế được quy định trong Công ước Ramsar.

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**6.3.2.d. Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm: Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan. Căn cứ vào mức độ đa dạng sinh học, quy mô diện tích, khu bảo tồn thiên nhiên được phân thành cấp quốc gia và cấp tỉnh để có chính sách quản lý, đầu tư phù hợp.

Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia là các khu bảo tồn thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí chủ yếu quy định tại Điều 17, Khoản 2 Điều 18, Khoản 2 Điều 19, Khoản 2 Điều 20 của Luật Đa dạng sinh học.

Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh là khu thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhằm mục đích bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau đây:

- Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với địa phương, hệ sinh thái đặc thù hoặc đại diện cho các hệ sinh thái của địa phương đó;

- Có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh là khu thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhằm mục đích bảo tồn các loài hoang dã trên địa bàn và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau đây:

- Là nơi sinh sống thường xuyên hoặc theo mùa của các loài hoang dã thuộc Danh mục cấm khai thác ngoài tự nhiên, nơi sinh sản, tránh rét của các loài di cư;

- Có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh là khu thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhằm mục đích bảo vệ cảnh quan trên địa bàn và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau đây:

- Có cảnh quan môi trường, nét đẹp, độc đáo của thiên nhiên nhưng không đáp ứng các tiêu chí thành lập khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia;

- Có giá trị đặc biệt về sinh thái, môi trường phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, du lịch, nghỉ dưỡng.

**2. Kỳ công bố:** 5 năm.

**3. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người**

**7.1.1. Tỷ lệ hộ tiếp cận điện**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ hộ tiếp cận điện là tỷ lệ phần trăm số hộ tiếp cận điện trong tổng số hộ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ hộ tiếp cận điện (%) | = | Số hộ tiếp cận điện | × 100 |
| Tổng số hộ |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng kinh tế - xã hội;

-Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: 2 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**7.1.2. Tỷ lệ hộ có sử dụng nhiên liệu sạch**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nhiên liệu sạch là loại nhiên liệu có tác động tối thiểu đến môi trường khi được sản xuất, sử dụng, và thải bỏ. Các đặc điểm chính của nhiên liệu sạch bao gồm:

+ Phát thải thấp: sản sinh ít khí thải độc hại như CO2, Nox, Sox, và các hạt bụi mịn khi đốt cháy.

+ Tái tạo được: có thể được tái tạo hoặc có nguồn gốc từ các nguồn tài nguyên không cạn kiệt.

+ Thân thiện với môi trường: Ít gây tác động tiêu cực đến hệ sinh thái và sức khoẻ con người.

+ Hiệu suất năng lượng cao: Có khả năng chuyển hoá năng lượng một cách hiệu quả.

Một số ví dụ về nhiên liệu sạch bao gồm:

+ Điện: Đặc biệt là điện từ các nguồn năng lượng tái tạo như gió, mặt trời, và thủy điện.

+ Hydro: Khi sản xuất từ nước và sử dụng năng lượng tái tạo để phân tách nước.

+ Khí sinh học (biogas): Sản xuất từ quá trình phân hủy sinh học của các vật liệu hữu cơ.

+ Nhiên liệu sinh học (biofuels): Như ethanol và biodiesel, sản xuất từ cây cối hoặc chất thải sinh học.

+ Khí tự nhiên (natural gas): Mặc dù không hoàn toàn không phát thải, nhưng vẫn được xem là sạch hơn so với than và dầu.

Hộ gia đình sử dụng nhiên liệu sạch để nấu ăn là hộ chủ yếu sử dụng bếp điện, bếp năng lượng mặt trười, LPG (khí dầu mỏ hóa lỏng), bếp ga/bếp ga sinh học, các bếp sử dụng ethanol hoặc cồn.

Hộ gia đình sử dụng nhiên liệu sạch để sưởi ấm là những hộ gia đình chủ yếu dùng hệ thống sưởi trung tâm hoặc sử dụng máy sưởi năng lượng mặt trời, điện, đường ống ga tự nhiên, LPG/ga hóa lỏng, ga sinh học, hoặc cồn/ethanol.

Hộ gia đình sử dụng nhiên liệu sạch để thắp sáng là những hộ gia đình chủ yếu sử dụng điện, đèn năng lượng mặt trời, đèn sạch điện hoặc chạy bằng pin, đèn sử dụng khí ga tự nhiên.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ hộ có sử dụng nhiên liệu sạch (%) | = | Số hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng | × 100 |
| Tổng số hộ |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính của chủ hộ;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: 2 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**7.2.1. Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Các nguồn năng lượng tái tạo cụ thể:

- Năng lượng mặt trời;

- Năng lượng thủy điện;

- Năng lượng gió;

- Năng lượng nhiên liệu sinh học lỏng bao gồm xăng sinh học, diesel sinh học và nhiên liệu sinh học lỏng khác;

- Nhiên liệu sinh học rắn bao gồm gỗ củi, chất thải động vật, chất thải thực vật, rượu đen, bã mía và than củi,…;

- Năng lượng thải bao gồm năng lượng từ rác thải đô thị tái tạo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp (%) | = | Năng lượng tái tạo | × 100 |
| Tổng cung năng lượng sơ cấp |

**2. Phân tổ chủ yếu**: Loại năng lượng tái tạo;

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương.

**7.3.1. Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tiêu hao năng lượng bao gồm tiêu hao năng lượng dùng cho sản xuất và tiêu hao năng lượng dùng cho sinh hoạt.

Năng lượng dùng cho sản xuất và sinh hoạt gồm: Xăng, dầu, khí, than, điện,...

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước (%) | = | Tiêu hao năng lượng | × 100 |
| Tổng sản phẩm trong nước |

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương.

**7.b.1. Công suất lắp đặt năng lượng tái tạo**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Điện tái tạo gồm: Điện từ năng lượng mặt trời, điện từ năng lượng gió, điện từ năng lượng thủy triều/sóng biển.

Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng mặt trời, năng lượng gió và năng lượng thủy triều/sóng biển là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng mặt trời, năng lượng gió và năng lượng thủy triều/sóng biển tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển quacho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Năng lượng mặt trời là ánh sáng và bức xạ nhiệt từ mặt trời.

Năng lượng gió là động năng của không khí di chuyển trong bầu khí quyển Trái Đất. Năng lượng gió là một hình thức gián tiếp của năng lượng mặt trời.

Điện thủy triều được khai thác từ sự thay đổi của thủy triều lên xuống hàng ngày.

Công suất điện năng lượng tái tạo là khả năng sản xuất điện của nhà máy trên cơ sở công suất lắp đặt của nhà máy. Vì vậy, đơn vị tính cũng được sử dụng đơn vị như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là kW và MW.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Công suất;

**-** Loại năng lượng (mặt trời/gió/thủy triều/sóng biển).

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Công Thương.

**Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người**

**8.1.1.a. Tổng sản phẩm trong nước**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (quý, năm). GDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia.

Nội dung tổng quát của GDP được xét dưới các góc độ khác nhau:

- Xét dưới góc độ sử dụng (chi tiêu): GDP là tổng cầu của nền kinh tế gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước, tích luỹ tài sản và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

- Xét dưới góc độ thu nhập, GDP gồm thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kỳ.

- Xét dưới góc độ sản xuất: GDP bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian.

Phương pháp tính:

a) Theo giá hiện hành

Có 3 phương pháp tính GDP

- Phương pháp sản xuất: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, khu vực, loại hình kinh tế và vùng lãnh thổ cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng sản phẩm trong nước | = | Tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành | + | Thuế sản phẩm | – | Trợ cấp sản phẩm |

Trong đó:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành | = | Giá trị sản xuất theo giá hiện hành | - | Chi phí trung gian theo giá hiện hành |

- Phương pháp thu nhập: GDP bằng tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, GDP gồm 4 yếu tố: Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền), thuế sản xuất (đã giảm trừ phần trợ cấp cho sản xuất), khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư/thu nhập hỗn hợp.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng sản phẩm trong nước | = | Thu nhập của người lao động từ sản xuất | + | Thuế sản xuất (đã giảm trừ phần trợ cấp sản xuất) | + | Khấu hao TSCĐ dùng trong sản xuất | + | Thặng dư sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp |

- Phương pháp sử dụng (chi tiêu): GDP bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và nhà nước; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng sản phẩm trong nước | = | Tiêu dùng cuối cùng | + | Tích luỹ tài sản | + | Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ |

b)Theo giá so sánh

Có hai phương pháp tính tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh.

(1)Phương pháp sản xuất: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá so sánh của tất cả các ngành, khu vực, loại hình kinh tế và vùng lãnh thổ cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh | = | Tổng giá trị tăng thêm theo giá so sánh | + | Thuế sản phẩm theo giá so sánh | - | Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh |

Trong đó:

- Giá trị tăng thêm theo giá so sánh tính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị tăng thêm theo giá so sánh | = | Giá trị sản xuất theo giá so sánh | - | Chi phí trung gian theo giá so sánh |

+ Giá trị sản xuất theo giá so sánh tính như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giá trị sản xuất  theo giá so sánh | = | Giá trị sản xuất theo giá hiện hành |
| Chỉ số giá tương ứng  của kỳ báo cáo so với kỳ gốc |

+ Chi phí trung gian theo giá so sánh tính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi phí trung gian  theo giá so sánh | = | Giá trị sản xuất theo giá so sánh | × | Hệ số chi phí trung gian của năm gốc so sánh |

- Thuế sản phẩm theo giá so sánh tính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế sản phẩm theo giá so sánh | = | Thuế giá trị gia tăng các loại, thuế sản phẩm khác theo giá so sánh | + | Thuế nhập khẩu  theo giá so sánh |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thuế giá trị gia tăng  các loại, thuế sản phẩm khác  theo giá so sánh | = | Thuế giá trị gia tăng các loại,  thuế sản phẩm khác theo giá hiện hành |
| Chỉ số giảm phát giá trị tăng thêm  của kỳ báo cáo so với kỳ gốc |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thuế nhập khẩu  theo giá so sánh | = | Thuế nhập khẩu theo giá hiện hành |
| Chỉ số giá nhập khẩu theo nhóm hàng nhập khẩu của kỳ báo cáo so với kỳ gốc |

- Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh tính như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trợ cấp sản phẩm  theo giá so sánh | = | Trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành |
| Chỉ số giảm phát giá trị tăng thêm  của kỳ báo cáo so với kỳ gốc |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ số giảm phát  giá trị tăng thêm của kỳ báo cáo so với kỳ gốc | = | Giá trị tăng thêm của kỳ báo cáo  theo giá hiện hành |
| Giá trị tăng thêm của kỳ báo cáo  theo giá so sánh |

(2) Phương pháp sử dụng: Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh bằng tổng cộng tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh, tích luỹ tài sản theo giá so sánh và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ theo giá so sánh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh | = | Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh | + | Tích luỹ tài sản theo giá so sánh | - | Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ theo giá so sánh |

Trong đó:

- Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh được tính bằng cách chia tiêu dùng cuối cùng theo các nhóm sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hoặc chỉ số giá sản xuất hàng hóa và dịch vụ của kỳ báo cáo so với kỳ gốc của các nhóm tương ứng.

- Tích lũy tài sản theo giá so sánh được tính theo công thức sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tích lũy tài sản của kỳ báo cáo theo giá so sánh theo loại tài sản | = | Tích lũy tài sản của kỳ báo cáo theo giá hiện hành theo loại tài sản |
| Chỉ số giá sản xuất theo loại  tài sản của kỳ báo cáo so với kỳ gốc |

- Xuất, nhập khẩu hàng hóa theo giá so sánh được tính theo công thức sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tổng giá trị  xuất khẩu/nhập khẩu  theo giá so sánh | = | Tổng giá trị xuất khẩu/nhập khẩu giá hiện hành năm báo cáo tính theo VND |
| Chỉ số giá xuất khẩu/nhập khẩu theo VND của năm báo cáo so với năm gốc |

**2. Phân tổ chủ yếu**

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng:

- Ngành kinh tế;

- Mục đích sử dụng (tích luỹ tài sản/tiêu dùng cuối cùng/chênh lệch xuất,   
nhập khẩu);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Mục đích sử dụng (tích luỹ tài sản/tiêu dùng cuối cùng/chênh lệch xuất,   
nhập khẩu);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;

- Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;

- Điều tra đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi;

- Điều tra hoạt động xây dựng;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**8.1.1.b. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Tính tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước quý, 6 tháng, 9 tháng, năm (kỳ) là tỷ lệ phần trăm tăng lên của tổng sản phẩm trong nước (GDP) của kỳ này so với GDP của cùng kỳ năm trước.

Tốc độ tăng trưởng GDP được tính theo giá so sánh theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tốc độ tăng trưởng GDP (%) | = | GDPn1 | × 100 | - 100 |
| GDPn0 |

Trong đó:

GDPn1 : Là GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng hoặc năm báo cáo;

GDPn0 : Là GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng hoặc năm trước năm báo cáo.

b) Tính tốc độ tăng trưởng GDP bình quân theo thời kỳ (nhiều năm)

Công thức tính:

Trong đó:

GY: Tốc độ tăng GDP bình quân năm theo thời kỳ; từ năm sau năm gốc so sánh đến năm thứ n;

GDPn: GDP theo giá so sánh năm cuối (năm thứ n) của thời kỳ nghiên cứu;

GDP0: GDP theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

n: Số năm tính từ năm sau năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

**2. Phân tổ chủ yếu**

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng

- Ngành kinh tế;

- Mục đích sử dụng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Mục đích sử dụng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “8.1.1.a. Tổng sản phẩm trong nước”.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**8.1.1.c. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trong nước trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ, cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (VND/người) | = | Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong năm (tính bằng VND) |
| Dân số trung bình trong cùng năm |

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính bằng ngoại tệ được tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái (hiện hành) hoặc tỷ giá sức mua tương đương.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tổng sản phẩm trong nước  bình quân đầu người theo  tỷ giá hối đoái hoặc sức mua tương đương (USD) | = | GDP bình quân đầu người tính bằng VND |
| Tỷ giá hối đoái VND/USD hoặc tỷ giá sức mua tương đương bình quân năm |

**2. Phân tổ chủ yếu:**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng sản phẩm trong nước: Nguồn số liệu như nguồn số liệu của chỉ tiêu 8.1.1.a;

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

- Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) công bố căn cứ vào báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tỷ giá sức mua tương đương do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) tính toán căn cứ vào số liệu công bố của Tổ chức Ngân hàng thế giới.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**8.2.1. Năng suất lao động và tốc độ tăng năng suất lao động**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Năng suất lao động xã hội là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năng suất lao động xã hội (VND/lao động) | = | Tổng sản phẩm trong nước |
| Tổng số người có việc làm bình quân |

Tốc độ tăng năng suất lao động được tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tốc độ tăng năng suất lao động (%) | = | Năng suất lao động năm báo cáo | × 100 | - 100 |
| Năng suất lao động năm trước năm báo cáo |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành (hoặc khu vực) kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng sản phẩm trong nước: Nguồn số liệu như nguồn số liệu của chỉ tiêu 8.1.1;

- Tổng số người có việc làm bình quân: Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**8.2.1.a. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Năng suất các nhân tố tổng hợp là kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định và lao động hoặc các nhân tố hữu hình, nhờ vào tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân,… (gọi chung là các nhân tố tổng hợp).

Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp được đo bằng tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất do nâng cao năng suất của các nhân tố tổng hợp.

Tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp ở phạm vi toàn nền kinh tế được xác định qua công thức:

GA = GY - βKGK - βLGL

Trong đó:

GA: Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp;

GY: Tốc độ tăng của GDP;

GK: Tốc độ tăng trưởng của vốn;

GL: Tốc độ tăng trưởng của lao động;

βK và βL: Hệ số góc của vốn và lao động (βK + βL = 1).

**3. Kỳ công bố:** Năm có số tận cùng là 0, 3, 5, 8.

**4. Nguồn số liệu**

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Dữ liệu hành chính;

- Hệ số βK và βL tính toán từ bảng I/O được lập 5 năm một lần và sử dụng cho đến khi có bảng IO mới.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**8.2.1.b. Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) được đo bằng tỷ lệ phần trăm đóng góp của từng yếu tố trong tăng trưởng chung của tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỷ trọng đóng góp  của yếu tố vốn (%) | **=** | Mức tăng GDP so với năm trước do yếu tố  vốn đóng góp |
| Tổng mức tăng GDP so với năm trước |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỷ trọng đóng góp  của yếu tố lao động  (%) | **=** | Mức tăng GDP so với năm trước do yếu tố  lao động đóng góp |
| Tổng mức tăng GDP so với năm trước |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỷ trọng đóng góp  của TFP (%) | = | Mức tăng GDP so với năm trước do TFP đóng góp |
| Tổng mức tăng GDP so với năm trước |

**3. Kỳ công bố:** Năm có số tận cùng là 0, 3, 5, 8.

**4. Nguồn số liệu:** Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 8.2.1.a.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**8.3.1. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (%) | = | Số lao động có việc làm  phi chính thức | × 100 |
| Số lao động có việc làm |

**2. Phân tổ chủ yếu**

a) Kỳ quý:

- Giới tính;

- Khu vực kinh tế;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Ngành kinh tế;

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Nghề nghiệp;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố**: Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**8.5.1. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc | = | Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc |
| Tổng số lao động có việc làm |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nghề nghiệp;

- Ngành kinh tế;

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng kinh tế - xã hội;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu**: Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**8.5.2. Tỷ lệ thất nghiệp**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ thất nghiệp (%) | = | Số người thất nghiệp | × 100 |
| Lực lượng lao động |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố**: Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**8.5.2.a. Tỷ lệ thiếu việc làm**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là tỷ lệ phần trăm giữa số người thiếu việc làm so với tổng số người đang làm việc.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ thiếu việc làm (%) | = | Số người thiếu việc làm | × 100 |
| Tổng số lao động có việc làm |

**2. Phân tổ chủ yếu**

a) Kỳ quý:

- Giới tính;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Loại hình kinh tế;

- Khu vực kinh tế;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Ngành kinh tế;

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu**: Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**8.6.1. Tỷ lệ người từ 15-24 tuổi không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ người từ 15-24 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo là phần trăm người từ 15-24 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo trong tổng số người từ 15-24 tuổi.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ người từ 15-24 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo (%) | = | Tổng số người từ 15-24 tuổi – Số người từ 15-24 tuổi có việc làm – Số người từ 15-24 tuổi hiện không có việc làm nhưng được đào tạo, học tập | × 100 |
| Tổng số người từ 15-24 tuổi |

Hoặc

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ người từ 15-24 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo (%) | = | (Số người từ 15-24 tuổi thất nghiệp + Số người từ 15-24 tuổi ngoài lực lượng lao động) – (Số người từ 15-24 tuổi thất nghiệp hiện đang đi học hoặc đào tạo + Số người từ 15-24 tuổi ngoài lực lượng lao động đang đi học hoặc đào tạo) | × 100 |
| Tổng số người từ 15-24 tuổi |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**8.7.1. Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người từ 05-17 tuổi tham gia lao động là những người từ đủ 05 đến 17 tuổi trong thời gian tham chiếu có làm việc từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận hoặc để phụ giúp thành viên trong gia đình nhận tiền công, tiền lương; ngoại trừ các công việc nội trợ của hộ gia đình và/hoặc công việc vặt ở nhà trường hoặc các công việc nông nghiệp tự sản, tự tiêu.

Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa số người từ 05-17 tuổi tham gia lao động so với tổng dân số từ 05-17 tuổi.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động (%) | = | Số người từ 05-17 tuổi tham gia lao động | × 100 |
| Tổng dân số từ 05-17 tuổi |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi (05-15 tuổi; 16-17 tuổi);

- Ngành kinh tế;

- Nghề nghiệp;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**8.8.1. Số người bị tai nạn lao động**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động, kể cả trong thời gian nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh, chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc.

Tai nạn lao động được phân loại như sau:

- Tai nạn lao động chết người;

- Tai nạn lao động nặng (bị thương nặng);

- Tai nạn lao động nhẹ (bị thương nhẹ).

Người bị tai nạn lao động là người bị thương hoặc bị chết trong các vụ tai nạn lao động. Tai nạn lao động chết người là tai nạn mà người bị nạn chết ngay tại nơi xảy ra tai nạn hoặc chết trên đường đi cấp cứu; chết trong thời gian cấp cứu; chết trong thời gian đang điều trị; chết do tái phát của chính vết thương do tai nạn lao động gây ra (theo kết luận tại biên bản khám nghiệm pháp y).

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính

- Dạng chấn thương

- Số người chết

- Nhóm ngành kinh tế

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:**Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

Báo cáo thống kê của Các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Nghị định số [39/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-39-2016-ND-CP-huong-dan-Luat-an-toan-ve-sinh-lao-dong-299834.aspx" \t "_blank) ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của [Luật An toàn, vệ sinh lao động](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Luat-an-toan-ve-sinh-lao-dong-2015-281961.aspx" \t "_blank).

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục An toàn lao động).

**8.9.1. Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm trong nước**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) từ du lịch là tổng của phần giá trị gia tăng được tạo ra bởi tất cả các ngành để đáp ứng tiêu dùng du lịch nội địa cộng với số thuế ròng đối với các sản phẩm và hàng nhập khẩu nằm trong giá trị của khoản chi này theo giá của người mua.

Việc đưa ra tỷ lệ đóng góp kinh tế của du lịch trong GDP thể hiện quy mô tương đối của ngành du lịch trong nền kinh tế.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP | = | GDP từ du lịch | ×100 |
| GDP |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tốc độ tăng trưởng GDP từ du lịch | = | GDP trực tiếp từ du lịch năm n+1 | ×100 | - 100 |
| GDP trực tiếp từ du lịch năm n |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;

- Trực tiếp/gián tiếp.

**3. Kỳ công bố**: 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Điều tra doanh nghiệp.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Tổng cục Du lịch.

**8.10.1. Số chi nhánh ngân hàng thương mại và số máy ATM trên một trăm nghìn dân từ 15 tuổi trở lên**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chi nhánh ngân hàng thương mại là đơn vị phụ thuộc ngân hàng thương mại, hạch toán phụ thuộc, có con dấu, có nhiệm vụ thực hiện một hoặc một số chức năng của ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật.

**ATM** là một [thiết bị ngân hàng](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Thi%E1%BA%BFt_b%E1%BB%8B_ng%C3%A2n_h%C3%A0ng&action=edit&redlink=1) giao dịch tự động với [khách hàng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%C3%A1ch_h%C3%A0ng), thực hiện việc [nhận dạng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%E1%BA%ADn_d%E1%BA%A1ng) khách hàng thông qua [thẻ ATM](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BB_ATM) ([thẻ ghi nợ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BB_ghi_n%E1%BB%A3), [thẻ tín dụng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BB_t%C3%ADn_d%E1%BB%A5ng)) hay các thiết bị tương thích, giúp khách hàng kiểm tra [tài khoản](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A0i_kho%E1%BA%A3n_(k%E1%BA%BF_to%C3%A1n)), rút [tiền mặt](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%E1%BB%81n_gi%E1%BA%A5y), chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa dịch vụ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số chi nhánh ngân hàng thương mại và số máy ATM trên một trăm nghìn dân từ 15 tuổi trở lên | = | Số chi nhánh ngân hàng thương mại và số máy ATM | × 100.000 |
| Dân số từ 15 tuổi trở lên |

**2. Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Số chi nhánh ngân hàng thương mại và số máy ATM: Dữ liệu hành chính;

- Dân số từ 15 tuổi trở lên: Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**8.10.1.a. Số lượng điểm chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) là hình thức thanh toán sử dụng các phương tiện thanh toán điện tử ứng dụng công nghệ số như: Ví điện tử, MobileBanking, InternetBanking... hoặc thanh toán gián tiếp thông qua các tổ chức tín dụng thay việc người mua và người bán trực tiếp trao đổi với nhau như thông lệ hiện nay.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**8.10.2. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác là tỷ lệ phần trăm giữa số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác so với dân số từ 15 tuổi trở lên.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác (%) | = | Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | × 100 |
| Dân số từ 15 tuổi trở lên |

- Dân số từ 15 tuổi trở lên là người dân mang quốc tịch Việt Nam có độ tuổi từ 15 tuổi trở lên.

- Tài khoản bao gồm: Tài khoản thanh toán; thẻ ngân hàng do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở hoặc phát hành; tài khoản Mobile Money do các doanh nghiệp viễn thông được phép cung ứng.

+ Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng  
mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng.

+ Thẻ ngân hàng là phương tiện thanh toán do tổ chức phát hành thẻ phát  
hành để thực hiện giao dịch thẻ theo các điều kiện và điều khoản được các bên  
thỏa thuận, không bao gồm các loại thẻ do các tổ chức cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát hành chỉ để sử dụng trong việc thanh toán hàng hóa, dịch vụ của chính các tổ chức phát hành đó.

+ Tài khoản Mobile Money là tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ do các doanh nghiệp viễn thông được phép cung ứng cho khách hàng.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác: Dữ liệu hành chính;

- Dân số từ 15 tuổi trở lên: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0102 Dân số, mật độ dân số”.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp:

+ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Cung cấp số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác;

+ Bộ Công an.

**Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới**

**9.1.2. Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến chế tạo | = | Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến chế tạo năm báo cáo | ×100 | - 100 |
| Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến chế tạo năm trước năm báo cáo |

**2. Kỳ công bố**: Năm.

**3. Nguồn số liệu**:

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;

- Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;

- Điều tra đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi;

- Điều tra hoạt động xây dựng;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**9.1.2.a. Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Số lượt hành khách vận chuyển

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

b) Số lượt hành khách luân chuyển

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lượt hành khách luân chuyển | = | Số lượt hành khách  vận chuyển | × | Quãng đường vận chuyển |

Trong đó:

Quãng đường vận chuyển là quãng đường tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

Đối với xe khách cho thuê theo hợp đồng vận tải chuyến thì lượt hành khách   
vận chuyển của mỗi hợp đồng chỉ tính 1 lần hành khách vận chuyển theo số ghế phương tiện.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành vận tải (đường sắt, đường bộ, đường thuỷ, đường hàng không);

- Loại hình kinh tế;

- Trong nước/ngoài nước;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố**: Tháng, quý, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

- Điều tra hoạt động vận tải, kho bãi.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**9.1.2.b. Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

**a) Khối lượng hàng hoá vận chuyển**

Là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, bất kể độ dài quãng đường vận chuyển là bao nhiêu. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là tấn (T), vận tải đường ống là mét khối (m3), nhưng quy đổi ra tấn để cộng chung khi tính tổng khối lượng vận chuyển.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Đối với hàng hoá cồng kềnh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% tấn trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

**b) Khối lượng hàng hóa luân chuyển**

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Khối lượng hàng hóa luân chuyển (T.Km) | = | Khối lượng hàng hóa vận chuyển (T) | × | Cự ly vận chuyển thực tế (Km) |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành vận tải (đường sắt, đường bộ, đường thuỷ, đường hàng không);

- Loại hình kinh tế;

- Trong nước/ngoài nước;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố**: Tháng, quý, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

- Điều tra hoạt động vận tải, kho bãi.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**9.2.1.a. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) là tỷ lệ phần trăm của giá trị tăng thêm được tạo ra của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với GDP trong một thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP | = | Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo | × 100 |
| Tổng sản phẩm trong nước |

Trong đó:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo | = | Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo | - | Chi phí trung gian ngành công nghiệp chế biến, chế tạo |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**9.2.1.b. Giá trị tăng thêm bình quân đầu người ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) được tính bằng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong năm theo sức mua tương đương chia cho dân số trung bình trong năm tương ứng.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| VAcbctbq | = | VAcbcttd |
| Ptb |

Trong đó:

VAcbctbq: Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương;

VAcbcttd: Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương.

VAcbcttd =VAcbcthh × Ttd

VAcbcthh:Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo tính theo giá hiện hành;

Ttd: Tỷ giá sức mua tương đương của Việt Nam so với tỷ giá bình quân toàn cầu;

Ptb: Dân số trung bình trong năm.

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**9.2.2. Tỷ trọng lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ trọng lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là tỷ lệ phần trăm giữa số lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ trọng lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%) | = | Số lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo | × 100 |
| Tổng số lao động đang làm việc |

**2. Phân tổ chủ yếu**: Giới tính.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**9.3.2. Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ có dư nợ tại các tổ chức tín dụng**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân theo quy mô, bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa.

a) Doanh nghiệp siêu nhỏ

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

b) Doanh nghiệp nhỏ

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 20 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 50 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ.

c) Doanh nghiệp vừa

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồngnhưng không phải là doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**9.5.1. Chi cho nghiên cứu khoa học và công nghệ so với tổng sản phẩm trong nước (GDP)**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chi cho khoa học và công nghệ là tổng chi tiêu nội bộ trên lãnh thổ Việt Nam trong một thời kỳ nhất định, bao gồm cả các chi tiêu cho khoa học và công nghệ (hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ) trên lãnh thổ Việt Nam từ tất cả các nguồn nhưng loại trừ chi phí cho khoa học và công nghệ do tổ chức, cá nhân người Việt Nam đầu tư ở ngoài lãnh thổ Việt Nam (gọi là tổng chi quốc nội cho khoa học và công nghệ).

Tổng chi quốc nội cho khoa học và công nghệ được đo lường bằng cách cộng tổng các chi tiêu nội bộ của các đối tượng thực hiện chi cho hoạt động khoa học và công nghệ (chi tiêu nội bộ của: Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; cơ sở giáo dục đại học; tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ; cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp khác; doanh nghiệp và khu vực phi lợi nhuận).

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng chi quốc nội cho khoa học và công nghệ | = | Tổng chi tiêu nội bộ của đơn vị được thống kê khoa học và công nghệ trên lãnh thổ  Việt Nam | = | Tổng chi tiêu nội bộ của đơn vị được thống kê khoa học và công nghệ trên lãnh thổ Việt Nam từ nguồn kinh phí do tổ chức, cá nhân Việt Nam cấp | + | Tổng chi tiêu nội bộ của đơn vị được thống kê khoa học và công nghệ trên lãnh thổ Việt Nam từ nguồn kinh phí do tổ chức, cá nhân nước ngoài cấp |

Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ so với tổng sản phẩm trong nước được tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ so với tổng sản phẩm trong nước(%) | = | Chi cho khoa học và công nghệ | × 100 |
| Tổng sản phẩm trong nước |

**2. Phân tổ chủ yếu**: Nguồn cấp kinh phí.

**3. Kỳ công bố**: 2 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chi cho khoa học và công nghệ: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Khoa học vả Công nghệ ban hành; điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ;

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 8.1.1.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**9.5.2. Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên 1 triệu dân**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là người có trình độ từ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia và dành tối thiểu 10% thời gian vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc các khu vực hoạt động sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác;

- Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác;

- Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác;

- Doanh nghiệp.

Số cán bộ nghiên cứu quy đổi tương đương toàn thời gian (Full time equivalent-FTE) là số cán bộ có trình độ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được quy đổi sang tương đương toàn thời gian dựa trên mức độ sử dụng thời gian dành cho nghiên cứu và phát triển trong năm thống kê.

Một FTE là một người dùng toàn bộ (100%) thời gian làm việc của mình cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong 1 năm.

Như vậy số người chỉ dành một phần thời gian cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải được tính quy đổi theo số người dành toàn bộ thời gian cho nghiên cứu và phát triển.

Để tính số lượng quy đổi, cần phải biết số người dành một phần thời gian và số tỷ lệ thời gian mà từng người dành cho nghiên cứu và phát triển. Nếu một người dành 30% thời gian cho hoạt động nghiên cứu và phát triển và dành thời gian còn lại cho hoạt động khác (như dạy học, quản lý hành chính ở trường đại học; hướng dẫn sinh viên) người đó chỉ được coi là tương đương 0,3 FTE. Tương tự, một cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tuyển dụng toàn thời gian nhưng chỉ làm việc 6 tháng cho đơn vị nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thì người cán bộ này chỉ được tính tương đương 0,5 FTE.

Để tính được số FTE cần xác định được hệ số sử dụng thời gian cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của mỗi nhóm người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (FTE) | = | Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triểncông nghệ khu vực tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ × hệ số quy đổi | + | Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khu vực đại học × hệ số quy đổi | + | Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khu vực doanh nghiệp × hệ số quy đổi | + | (tương tự, theo khu vực hoạt động),... |

Theo kết quả nghiên cứu của Bộ Khoa học và Công nghệ cho thấy hệ số quy đổi của tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triểncông nghệ là 1; khu vực đại học là 0,25; khu vực doanh nghiệp là 0,7; khu vực hành chính sự nghiệp là 0,16; khu vực phi lợi nhuận là 0,36. Hệ số quy đổi có thể được thay đổi theo từng giai đoạn.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Trình độ chuyên môn;

- Khu vực hoạt động;

- Giới tính;

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Khoa học và Công nghệ.

**9.c.1. Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động là tỷ lệ phần trăm giữa dân số trong phạm vi được phủ sóng di động so với dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động(%) | = | Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động | × 100 |
| Dân số trung bình |

Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động là dân số trong phạm vi có tín hiệu thông tin di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn (về thông tin di động) theo quy định hiện hành.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Công nghệ (2G/3G/4G/5G);

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**9.c.2. Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng internet băng rộng cáp quang**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng internet băng rộng cáp quang là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ gia đình được phủ mạng internet băng rộng cáp quang so với tổng số hộ gia đình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ hộ gia đình  được phủ mạng internet băng rộng cáp quang (%) | = | Số hộ gia đình được phủ mạng internet băng rộng cáp quang | × 100 |
| Tổng số hộ |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính của chủ hộ;

**-** Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội**

**10.1.1.a. Tốc độ tăng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ là tốc độ tăng hàng năm của mức thu nhập thực tế của hộ bình quân đầu người.

Công thức tính tốc độ tăng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tốc độ tăng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người | = | Tốc độ tăng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất |  |
| Tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người |

**2. Phân tổ chủ yếu:** Thành thị/nông thôn.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**10.1.1.b. Tốc độ tăng chi tiêu của 40% dân số có chi tiêu thấp nhất so với tốc độ tăng trưởng về chi tiêu của hộ bình quân đầu người**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tốc độ tăng trưởng về chi tiêu của hộ là tốc độ tăng hàng năm của mức chi tiêu thực tế của hộ bình quân đầu người.

Công thức tính Tốc độ tăng chi tiêu của 40% dân số có chi tiêu thấp nhất so với tốc độ tăng trưởng về chi tiêu của hộ bình quân đầu người:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tốc độ tăng chi tiêu của 40% dân số có chi tiêu thấp nhất so với tốc độ tăng trưởng về chi tiêu của hộ bình quân đầu người | = | Tốc độ tăng chi tiêu của 40% dân số có chi tiêu thấp nhất |  |
| Tốc độ tăng trưởng về chi tiêu của hộ bình quân đầu người |

**2. Phân tổ chủ yếu:** Thành thị/nông thôn.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**10.2.1. Tỷ lệ người sống dưới 50% thu nhập trung vị**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ người sống dưới 50% thu nhập trung vị là tỷ lệ phần trăm dân số có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 50% thu nhập trung vị bình quân đầu người của quốc gia so với tổng dân số.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: 2 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**10.4.1. Tỷ trọng giá trị lao động trong tổng sản phẩm trong nước**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ trọng giá trị lao động trong tổng sản phẩm trong nước là phần trăm số chi trả cho người lao động tính trong tổng sản phẩm trong nước.

Chi trả cho người lao động là tổng số tiền thù lao bằng tiền mặt hoặc hiện vật mà người sử dụng lao động phải trả cho công việc do người lao động thực hiện trong kỳ.

Chi trả cho người lao động bao gồm:

- Tiền lương (bằng tiền hoặc hiện vật);

- Đóng góp bảo hiểm xã hội cho người lao động (chi phí của người sử dụng   
lao động).

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ trọng giá trị lao động trong tổng sản phẩm trong nước (%) | = | Tổng chi trả cho người lao động | × 100 |
| Tổng sản phẩm trong nước |

**2. Kỳ công bố**: 5 năm.

**3. Nguồn số liệu**

- Tổng chi trả cho người lao động: Điều tra thống kê;

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu 8.1.1.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**10.7.1. Tỷ lệ chi phí người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của họ từ công việc đó ở nước đến lao động**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ chi phí mà người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của người lao động từ công việc đó ở nước đến lao động là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ của tổng chi phí mà người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài tính trên thu nhập trung bình hàng tháng của người lao động từ công việc đó tại nước đến lao động.

Thời gian tham chiếu: Chi phí tuyển dụng và thu nhập được sử dụng để tính chỉ tiêu này tham chiếu đến công việc đầu tiên ở nước đến làm việc và năm làm việc đầu tiên của người lao động nhập cư ở nước đến.

Chi phí mà người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài bao gồm bất kỳ khoản phí hay chi phí nào phát sinh trong quá trình tuyển dụng để người lao động có được việc làm đầu tiên ở nước ngoài. Những khoản chi phí này tương ứng với tổng số tiền mà người lao động nhập cư và/hoặc gia đình của họ phải trả để tìm kiếm, để bảo đảm để nhận được một công việc từ người sử dụng lao động ở nước ngoài cũng như chi phí để đến được nơi làm việc cho công việc đầu tiên ở nước ngoài (vé máy bay, lệ phí visa, chi phí đi lại,…).

Thu nhập của người lao động nhập cư ở nước đến bao gồm các khoản thu nhập thực tế họ nhận được trong tháng gần nhất của công việc đầu tiên ở nước đến, bao gồm cả các khoản thưởng và các khoản thu nhập khác (ví dụ thu nhập làm thêm giờ) và trừ đi các khoản bị trừ như thuế, đóng bảo hiểm cũng như các khoản trừ tính theo lương để thu hồi lại bất kỳ chi phí tuyển dụng nào mà người sử dụng lao động phải trả.

Vì việc gợi nhớ đến việc làm đầu tiên ở nước ngoài có thể gây khó khăn. Do vậy khuyến nghị sẽ tập trung vào những lao động nhập cư mà công việc đầu tiên của họ ở nước ngoài xảy ra trong một giai đoạn nhất định (ví dụ bằng hoặc ít hơn 3 năm).

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chi phí người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của họ từ công việc đó ở nước đến lao động (%) | = | Tổng chi phí người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài | × 100 |
| Tổng thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động từ công việc đó ở nước đến lao động |

**2. Phân tổ**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Nước đến lao động chủ yếu.

**3. Kỳ công bố**: 5 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra lao động việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng**

**11.1.1. Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Những người sống trong các nhà tạm là người sống trong các loại nhà có kết cấu cột, tường bằng các vật liệu đơn giản như gỗ tạp/tre, đất vôi/rơm, phiên/liếp/ván ép, mái tấm lợp, mái lá/rơm/rạ/giấy dầu.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm (%) | = | Dân số sống trong các nhà tạm | × 100 |
| Tổng dân số |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng kinh tế - xã hội;

- Nhóm thu nhập.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**11.1.2. Tỷ lệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được lập quy chế bảo vệ di sản**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Di sản văn hóa thế giới là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về văn hóa được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) ghi vào danh mục Di sản thế giới.

Di sản thiên nhiên thế giới là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về thiên nhiên được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản thế giới.

Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới hỗn hợp là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam đáp ứng được tiêu chí của cả Di sản văn hóa thế giới và Di sản thiên nhiên thế giới, được UNESCO ghi vào danh mục Di sản thế giới.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được lập quy chế bảo vệ di sản (%) | = | Số di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được lập quy chế bảo vệ di sản | × 100 |
| Tổng số di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại di sản thế giới (văn hoá/thiên nhiên/hỗn hợp);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Văn hoá, thể thao và   
du lịch.

**11.5.1. Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân là số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai tính trên 100.000 dân trong năm xác định.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân | = | Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai | ×100.000 |
| Tổng dân số |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Loại thiên tai (áp thấp nhiệt đới/bão/lũ/lũ quét/sạt lở đất/ngập lụt/hạn hán/nắng nóng/rét hại);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**:

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**11.5.2. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra được tính là tổng thiệt hại về vật chất bao gồm: Nhà ở, kết cấu hạ tầng và các cơ sở vật chất liên quan; mùa màng, tàu thuyền, lồng bè nuôi trồng thủy sản, hải sản và các dạng vật chất khác.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm loại hình thiên tai;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**11.6.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý (%) | = | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt  đô thị được thu gom, xử lý (tấn) | × 100 |
| Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt  đô thị phát sinh (tấn) |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**11.6.2. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM2,5 và bụi PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM2,5 và bụi PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với bụi PM2,5 và bụi PM10 vượt quá QCVN hiện hành so với tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên (quy định về tổng số ngày được quan trắc trong năm thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM2,5 và bụi PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên (%) | = | Tổng số ngày trong năm được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với bụi PM2,5  và bụi PM10 vượt quá QCVN hiện hành tại các đô thị từ loại IV trở lên | × 100 |
| Tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên |

Số liệu báo cáo của chỉ tiêu thống kê này được tính toán bằng số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh của các trạm quan trắc không khí tự động.

Phương pháp quan trắc được thực hiện theo quy định hiện hành về kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Trạm quan trắc không khí tự động;

- Các thông số quan trắc bụi PM2,5 và bụi PM10;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**11.7.1. Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cây xanh sử dụng công cộng đô thị là các loại cây xanh được trồng trên đường phố (gồm cây bóng mát, cây trang trí, dây leo, cây mọc tự nhiên, thảm cỏ trồng trên hè phố, dải phân cách, đảo giao thông); cây xanh trong công viên, vườn hoa; cây xanh và thảm cỏ tại quảng trường và các khu vực công cộng khác trong đô thị.

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị theo quy hoạch là tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi bảo đảm tiếp cận của người dân được xác định trong các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị. Thống kê theo diện tích (ha).

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị đưa vào khai thác, quản lý là tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi bảo đảm tiếp cận của người dân đã được đầu tư xây dựng, bàn giao, quản lý khai thác. Thống kê theo diện tích (ha).

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại đô thị;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Chế độ báo cáo thống kê ngành xây dựng.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Xây dựng.

**11.8.1. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới là xã đạt các tiêu chí nông thôn mới và được công nhận bằng văn bản của Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (%) | = | Số xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới | ×100 |
| Tổng số xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới |

**2. Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**11.8.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý (%) | = | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý (tấn) | × 100 |
| Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh (tấn) |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp ngành tài nguyên và môi trường.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững**

**12.1.2. Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản là lập bản đồ địa chất, phát hiện, dự báo triển vọng tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên địa chất khác; xác định hiện trạng môi trường địa chất và dự báo các tai biến địa chất.

Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền là phần trăm diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền trên tổng diện tích đất liền.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1: 50.000 phần đất liền (%) | = | Diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền | × 100 |
| Tổng diện tích đất liền |

**2. Kỳ công bố**: Năm.

**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**12.1.3. Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ   
1:50.000 là phần trăm diện tích phần đất liền được bay đo từ phổ gamma 1:50.000 so với tổng diện tích đất liền.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ  1:50.000 (%) | = | Diện tích phần đất liền được bay đo từ phổ gamma 1:50.000 | × 100 |
| Tổng diện tích đất liền |

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu**: Dữ liệu hành chính.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**12.1.4. Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ, trọng lực tỷ lệ 1:250.000**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ, trọng lực tỷ lệ   
1:250.000 là phần trăm diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ, trọng lực tỷ lệ 1:250.000 so với tổng diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ, trọng lực tỷ lệ  1:250.000 (%) | = | Diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ, trọng lực tỷ lệ 1:250.000 | × 100 |
| Tổng diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam |

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**12.3.1. Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch là phần trăm số lượng lương thực, thực phẩm chủ yếu bị tổn thất sau thu hoạch so với sản lượng lương thực, thực phẩm thu hoạch.

Tổn thất lương thực, thực phẩm sau thu hoạch là lượng lương thực, thực phẩmbị tổn thất trong thu hoạch và sau thu hoạch (sơ chế, bảo quản, vận chuyển).

Lương thực, thực phẩm chủ yếu gồm lúa gạo, ngô, cà phê, thủy sản và rau quả.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại lương thực, thực phẩm chủ yếu;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: 5 năm.

**4. Nguồn dữ liệu**: Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**12.4.1. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) | = | Khối lượng chất thải nguy hại được  thu gom, xử lý (tấn) | | Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn) | |  |  | × 100 |  |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Thu gom/xử lý;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Phối hợp: Bộ Công Thương; Bộ Y tế.

**12.4.3. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường được xử lý**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cơ sở gây ô nhiễm môi trường là cơ sở có hành vi thải nước thải, khí thải, bụi, chất thải rắn, tiếng ồn, độ rung và các chất gây ô nhiễm khác vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường được xử lý bao gồm: Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường đã được cấp có thẩm quyền quyết định về việc chứng nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm và các cơ sở đã đóng cửa, giải thể.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường được xử lý (%) | = | Tổng cơ sở gây ô nhiễm môi trường đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để | × 100 |
| Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình cơ sở;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**12.4.4. Tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi là tỷ lệ phần trăm tổng số khu vực đất bị ô nhiễm được hoàn thành việc xử lý, cải tạo trên tổng số khu vực đất bị ô nhiễm được phát hiện tính đến kỳ báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định (%) | = | Tổng số khu vực đất bị ô nhiễm được hoàn thành việc xử lý, cải tạo (điểm) | × 100 |
| Tổng số khu vực đất bị ô nhiễm được phát hiện |

Trong đó:

Khu vực đất bị ô nhiễm là khu vực được phát hiện có một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm tồn lưu vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường, ảnh hưởng xấu đến con người, môi trường và hệ sinh thái.

Khu vực đất bị ô nhiễm được tính trong chỉ số này bao gồm: khu vực đất canh tác bị ô nhiễm do hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực bị nhiễm chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc hoạt động, khu vực đất thuộc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật được xác định bị ô nhiễm tồn lưu; làng nghề, khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại khu vực đất bị ô nhiễm;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường

**Mục tiêu 13. Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai**

**13.2.2. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khí thải hiệu ứng nhà kính là các thành phần khí của khí quyển, gồm các khí trong tự nhiên và các khí sinh ra do hoạt động của con người, hấp thụ và phát xạ bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong khoảng phổ của bức xạ hồng ngoại nhiệt phát ra từ bề mặt trái đất, khí quyển và bởi mây. Các đặc tính này gây ra hiệu ứng nhà kính, chỉ hiệu ứng giữ nhiệt ở tầng thấp của khí quyển bởi các khí nhà kính hấp thụ bức xạ từ mặt đất phát ra và phát xạ trở lại mặt đất làm cho lớp khí quyển tầng thấp và bề mặt trái đất ấm lên. Theo Nghị định thư Kyoto, các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu gồm CO2, CH4, N2O, HFCs, PFCs, SF6, NF3.

Lượng các khí thải hiệu ứng nhà kính được tính quy đổi ra lượng khí thải CO2, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

Công thức tính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người (tấn) | = | Tổng lượng khí thải hiệu ứng nhà kính quy đổi ra CO2 trong năm (tấn) |
| Dân số bình quân năm (người) |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại khí thải;

- Nguồn phát thải.

**3. Kỳ công bố**: 2 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**13.3.2. Tỷ lệ dân số xã, phường thường xuyên bị thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số xã, phường thường xuyên bị thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai là tỷ lệ phần trăm dân số xã, phường thường xuyên bị thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai so với tổng dân số xã, phường thường xuyên bị thiên tai.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số thường xuyên bị thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (%) | = | Dân số thường xuyên bị thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai | ×100 |
| Tổng dân số xã, phường thường xuyên bị thiên tai. |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Mục tiêu 14. Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững**

**14.1.1. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hàm lượng các chất trong nước biển là các thông số kỹ thuật đo được của các chất tồn tại trong môi trường nước biển, nếu vượt quá ngưỡng QCVN 10-MT:2015/BTNMT, các chất này có khả năng gây ô nhiễm môi trường nước biển, tác động xấu tới các loài sinh vật và hệ sinh thái môi trường biển.

Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ được chia thành 03 nhóm như sau:

- Vùng biển ven bờ: DO, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), N-NH4+, P-PO43-, kim loại nặng (As, Cd, Pb, Cr, Fe, Hg, CN-), tổng dầu mỡ khoáng, coliform.

- Vùng biển gần bờ: pH, kim loại nặng (As, Cd, Pb, Cr, Hg, CN-), tổng dầu   
mỡ khoáng.

- Vùng biển xa bờ: Kim loại nặng (As, Cd, Pb, Cr, Hg, CN-), tổng dầu   
mỡ khoáng.

Trong chương trình quan trắc môi trường biển (môi trường nước khu vực cửa sông, ven biển, biển xa bờ) tiến hành đánh giá chất lượng môi trường nước biển thông qua một số thông số chính như:

DO trong nước biển là thông số xác định lượng oxy hòa tan trong nước biển cần thiết cho sự hô hấp của thủy sinh. DO được sử dụng như một thông số để đánh giá mức độ ô nhiễm chất hữu cơ của nước biển.

P-PO43-, N-NH4+ là những thông số đặc trưng cho ô nhiễm chất dinh dưỡng trong môi trường nước biển. Nếu trong môi trường nước biển tồn tại lượng chất dinh dưỡng trên với hàm lượng cao sẽ dẫn tới các hiện tượng như thủy triều đỏ, gây thối và mùi khó chịu trong môi trường nước biển.

Dầu mỡ trong nước là lượng dầu mỡ có mặt trong môi trường nước biển do hoạt động của con người gây ra, nếu hàm lượng dầu mỡ trong nước biển vượt quá ngưỡng QCVN 10-MT:2015/BTNMT trên sẽ gây ô nhiễm môi trường biển và ảnh hưởng xấu tới các loài thủy sinh vật.

Hàm lượng kim loại nặng trong nước biển được xem xét chủ yếu thông qua các thông số chính như As, Cd, Pb, Cr, Fe, Hg, CN-. Nếu các thông số này vượt ngưỡng QCVN trên sẽ tích lũy trong cơ thể thủy sinh vật trong nước biển, đi qua các chuỗi thức ăn, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.

Phương pháp sử dụng để xác định hàm lượng một số chất trong nước biển là phương pháp lấy mẫu nước tại các vị trí quan trắc, sau đó đưa về phân tích kết quả tại phòng thí nghiệm.

Phương pháp lấy mẫu quan trắc chất lượng nước biển được áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Phương pháp phân tích xác định các thông số trong nước biển thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

Số liệu được sử dụng để báo cáo thống kê đối với chỉ tiêu này là số liệu quan trắc của các thông số được tính bằng giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Vùng biển;

- Trạm/điểm quan trắc;

- Các thông số quan trắc: DO, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), N-NH4+, P-PO43-, kim loại nặng (As, Cd, Pb, Cr, Fe, Hg, CN-), tổng dầu mỡ khoáng, coliform;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

- Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**14.2.2. Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH4+) và tổng dầu mỡ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Vùng biển ven bờ là vùng vịnh, cảng và những nơi cách bờ trong vòng 03 hải lý (khoảng 5,5 km).

Thông tư số 67/2015/TT-TNMT ngày 21/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển (QCVN 10-MT:2015/BTNMT).

Các thông số kỹ thuật đo được của các chất tồn tại trong môi trường nước biển, nếu vượt quá ngưỡng QCVN, các chất này có khả năng gây ô nhiễm môi trường nước biển, tác động xấu tới các loài sinh vật và hệ sinh thái môi trường biển.

Trong hệ thống quan trắc môi trường quốc gia, chương trình quan trắc môi trường biển (môi trường nước khu vực cửa sông, ven biển, biển xa bờ) tiến hành đánh giá chất lượng môi trường nước biển thông qua một số thông số chính như: Độ muối, DO, N-NH4+, N-NO3-, P-PO43-, CN, kim loại nặng (Pb, Cd, Hg), dầu mỡ, chlorophyll-a. Hàm lượng của các chất này trong nước biển là các thông số kỹ thuật đo được của các chất đó tồn tại trong nước biển.

Trong phạm vi chỉ tiêu này chỉ tính tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH4+) (%) và tổng dầu mỡ (%).

N-NH4+ là một trong những thông số đặc trưng cho ô nhiễm chất dinh dưỡng trong môi trường nước biển. Nếu trong môi trường nước biển tồn tại lượng chất dinh dưỡng trên với hàm lượng cao sẽ dẫn tới các hiện tượng như thủy triều đỏ, gây thối và mùi khó chịu trong môi trường nước biển.

Dầu mỡ trong nước là lượng dầu mỡ có mặt trong môi trường nước biển do hoạt động của con người gây ra, nếu hàm lượng dầu mỡ trong nước biển vượt quá ngưỡng QCVN sẽ gây ô nhiễm môi trường biển và ảnh hưởng xấu tới các loài thủy sinh vật.

Phương pháp sử dụng để xác định hàm lượng một số chất trong nước biển là phương pháp lấy mẫu nước tại các vị trí quan trắc, sau đó đưa về phân tích kết quả tại phòng thí nghiệm.

Phương pháp lấy mẫu quan trắc chất lượng nước biển được áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Phương pháp phân tích xác định các thông số trong nước biển thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

Số liệu được sử dụng để báo cáo thống kê đối với chỉ tiêu này là số liệu quan trắc của các thông số được tính bằng giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm.

Tỷ lệ các thông số chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là tỷ lệ các thông số nước biển ven bờ tại thời điểm lấy mẫu so với các thông số chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Tùy vào các thông số chất lượng nước biển ven bờ mà tỷ lệ đánh giá chất lượng nước biển ven bờ đạt hay không đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

**2. Kỳ công bố:** Năm

**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**14.5.1. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Các khu bảo tồn biển nhằm bảo vệ các hệ sinh thái, các loài thủy sinh vật biển có giá trị kinh tế, khoa học; góp phần phát triển kinh tế biển, cải thiện sinh kế của cộng đồng ngư dân các địa phương ven biển.

Diện tích các khu bảo tồn biển là diện tích của phần biển, đảo, quần đảo, ven biển của các khu bảo tồn biển để bảo vệ đa dạng sinh học biển.

Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia là tỷ lệ phần trăm diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển so với tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia (%) | = | Diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia | ×100 |
| Tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia |

**2. Kỳ công bố**: Năm.

**3. Nguồn số liệu**: Dữ liệu hành chính.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hoá, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất**

**15.1.1. Tỷ lệ che phủ rừng**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ che phủ rừng (%) | = | Diện tích rừng hiện có | × 100 |
| Tổng diện tích đất tự nhiên |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nguồn gốc hình hành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra kiểm kê rừng.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**15.1.1.a. Diện tích rừng hiện có**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Rừng là một hệ sinh thái gồm quần thể thực vật rừng, động vật rừng, vi sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Căn cứ theo nguồn gốc hình thành, rừng bao gồm: Rừng tự nhiên và rừng trồng, trong đó:

- Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung, bao gồm:

+ Rừng nguyên sinh là rừng tự nhiên chưa hoặc ít bị tác động bởi con người; chưa làm thay đổi cấu trúc của rừng;

+ Rừng thứ sinh là rừng tự nhiên đã bị tác động bởi con người tới mức làm cấu trúc rừng bị thay đổi, gồm: rừng thứ sinh phục hồi tự nhiên sau nương rẫy, cháy rừng hoặc các hoạt động làm mất rừng khác; rừng thứ sinh sau khai thác chọn cây gỗ và các loại lâm sản khác;

- Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng được phân thành 3 loại: Rừng đặc dụng; rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

- Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm:

+ Vườn quốc gia;

+ Khu dự trữ thiên nhiên;

+ Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

+ Khu bảo vệ cảnh quan gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

+ Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

- Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

+ Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

+ Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

- Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Phân chia rừng theo loài cây:

- Rừng gỗ, chủ yếu có các loài cây thân gỗ, bao gồm:

+ Rừng cây lá rộng là rừng có các loài cây gỗ lá rộng chiếm trên 75% số cây, bao gồm: rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá và rừng lá rộng nửa rụng lá;

+ Rừng cây lá kim là rừng có các loài cây lá kim chiếm trên 75% số cây;

+ Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim là rừng có các loài cây gỗ lá rộng và cây lá kim với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loại từ 25% đến 75%.

- Rừng tre nứa là rừng có thành phần chính là các loài cây thuộc phân họ tre nứa chiếm 75% số cây trở lên.

- Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài cây gỗ chiếm từ 50% độ tàn che của rừng trở lên;

- Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ là rừng có độ tàn che của các loài tre, nứa chiếm trên 50% độ tàn che của rừng.

- Rừng cau dừa là rừng có thành phần chính là các loài họ cau chiếm trên 75% số cây.

Diện tích rừng hiện có là diện tích đất tại thời điểm quan sát có rừng (không bao gồm diện tích đang hình thành rừng (chưa đủ tiêu chuẩn là rừng)).

Diện tích đang hình thành rừng, gồm:

- Diện tích có cây gỗ tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng.

- Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng.

- Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất;

- Nguồn gốc hình hành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra kiểm kê rừng.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**15.1.3. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền so với diện tích lãnh thổ đất liền**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học.

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, biển, ven biển (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan,...) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền so với diện tích lãnh thổ đất liền (%) | = | Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền | × 100 |
| Diện tích lãnh thổ đất liền |

**2. Phân tổ chủ yếu**

**-** Trên cạn/đất ngập nước/ven biển và biển;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**15.1.4. Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen là tỷ lệ phần trăm số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen trên tổng số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen | = | Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen | x 100 |
| Tổng số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |

**2. Kỳ công bố:**Năm.

**3. Nguồn số liệu:**Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên môi trường.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**15.1.5. Số lượng hồ sơ tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nguồn gen bao gồm các loài sinh vật, các mẫu vật di truyền trong khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và trong tự nhiên. Trong đó, mẫu vật di truyền là mẫu vật thực vật, động vật, vi sinh vật và nấm mang các đơn vị chức năng di truyền còn khả năng tái sinh.

Tiếp cận nguồn gen là hoạt động điều tra, thu thập nguồn gen để nghiên cứu phát triển, sản xuất sản phẩm thương mại.

Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích là hợp đồng thỏa thuận giữa Bên cung cấp và Bên tiếp cận về các điều khoản và điều kiện để thực hiện hoạt động tiếp cận nguồn gen cho các mục đích sử dụng và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu**: Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tài nguyên và Môi trường

**15.3.1. Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng diện tích đất bị thoái hóa | = | Diện tích đất  bị thoái hóa nhẹ | + | Diện tích đất  bị thoái hóa  trung bình | + | Diện tích đất  bị thoái hóa nặng |

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hoá nặng, thoái hoá trung bình, thoái hoá nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa (%) | = | Tổng diện tích đất bị thoái hóa | ×100 |
| Tổng diện tích đất |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình thoái hoá;

- Loại đất (đất sản xuất nông nghiệp/đất lâm nghiệp/đất nuôi trồng thuỷ sản/đất bằng chưa sử dụng/đất đồi núi chưa sử dụng);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Điều tra, đánh giá thoái hóa đất của các vùng kinh tế - xã hội; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**15.7.1. Số vụ mua bán, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ mua bán, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện là số vụ vi phạm các quy định về bảo vệ động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, là hành vi săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đã bị cấm theo quy định của Chính phủ hoặc vận chuyển, buôn bán trái phép sản phẩm của các loại động vật đó.

Săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoang dã quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ là việc săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB (nhóm động vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại) không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhưng thực hiện không đúng với quy định trong giấy phép được cấp.

Vận chuyển, buôn bán trái phép sản phẩm của loại động vật là vận chuyển, buôn bán các loại sản phẩm như thịt, xương, sừng, da, lông, ngà, móng, vẩy, răng và các bộ phận khác từ cơ thể các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB mà không có giấy tờ hợp pháp, các loại sản phẩm này đã được chế biến, chế tác thành hàng hoá hoặc nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Phối hợp: Tổng cục Hải quan, Bộ Công an, Bộ tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển Việt Nam.

**Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hoà bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp**

**16.1.3. Tỷ lệ dân số bị bạo lực**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số bị bạo lực là tỷ lệ phần trăm số người bị bạo lực so với tổng dân số.

- Bạo lực thể chất là các hành vi nhằm mục đích làm tổn hại về thể chất đối với nạn nhân. Bạo lực thể chất bao gồm các hành vi tấn công bằng vũ lực, hành vi gây thương tích hoặc có nguy cơ gây thương tích về thể chất như đẩy, kéo tóc, tát, đá, cắn hoặc dùng vũ khí để tấn công,…

- Bạo lực tình dục là hành vi tình dục ngoài mong muốn hoặc cố gắng đạt được hành vi tình dục ngoài mong muốn của nạn nhân, không được sự đồng ý của nạn nhân hoặc sử dụng vũ lực đe dọa, lạm dụng quyền lực/vị trí ép buộc nạn nhân phải đồng ý;...

- Bạo lực tinh thần là hành vi, lời nói có tính chất đe dọa, xúc phạm, kiểm soát bất hợp pháp, đập phá đồ đạc hay bất kì hành vi nào gây tổn hại về mặt tinh thần đối với nạn nhân.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số bị bạo lực (%) | = | Số người bị bạo lực | ×100 |
| Tổng dân số |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Loại bạo lực;

- Thành thị/nông thôn.

**3. Kỳ công bố**: 10 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Khảo sát sức khỏe dân cư và kinh nghiệm cuộc sống.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**16.2.1. Tỷ lệ người dưới 18 tuổi đã từng bị người chăm sóc, nuôi dưỡng xử phạt về thể chất hoặc bị xử phạt về tinh thần trong tháng qua**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hình phạt về thể chất là hành động gây ra sự đau đớn, khó chịu về thể chất nhưng chưa đến mức gây ra thương tích.

Xử phạt về tinh thần là hành động quát, mắng,… có tính xỉ nhục, xúc phạm đến trẻ em.

Tỷ lệ người dưới 18 tuổi đã từng bị người chăm sóc, nuôi dưỡng xử phạt về thể chất hoặc bị xử phạt về tinh thần trong tháng qua là tỷ lệ phần trăm số người dưới 18 tuổi đã từng trải qua bất kỳ hành vi xử phạt thể chất hoặc xử phạt tinh thần do người chăm sóc trong tháng vừa qua so với tổng số người dưới 18 tuổi được khảo sát.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ người dưới 18 tuổi đã từng bị người chăm sóc, nuôi dưỡng xử phạt về thể chất hoặc bị xử phạt về tinh thần trong tháng qua (%) | = | Số người dưới 18 tuổi đã từng trải qua bất kỳ hành vi xử phạt thể chất hoặc xử phạt tinh thần do người chăm sóc trong tháng qua | ×100 |
| Tổng số người dưới 18 tuổi được khảo sát |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** 10 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**16.2.3. Tỷ lệ người từ 18-29 tuổi đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Bạo lực tình dục trước 18 tuổi bao gồm bất kỳ hoạt động tình dục nào bị bắt buộc do người trưởng thành thực hiện đối với một đứa trẻ, mà đứa trẻ này có quyền được bảo vệ theo luật hình sự, gồm:

a) Việc dụ dỗ hoặc cưỡng ép một đứa trẻ tham gia vào bất kỳ hoạt động tình dục bất hợp pháp hoặc có hại về mặt tâm lý;

b) Việc sử dụng trẻ em trong khai thác tình dục với lợi ích thương mại;

c) Việc sử dụng trẻ em trong các hình ảnh âm thanh hoặc hình ảnh về lạm dụng tình dục trẻ em;

d) Mại dâm trẻ em, nô lệ tình dục, bóc lột tình dục trong du lịch, buôn bán vì mục đích bóc lột tình dục (trong và giữa các quốc gia), bán trẻ em vì mục đích tình dục và hôn nhân cưỡng bức.

Tỷ lệ người từ 18-29 tuổi đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi là tỷ lệ phần trăm số người từ 18-29 tuổi được báo cáo bị bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào trước tuổi 18 trong tổng số người tuổi từ 18-29 tuổi được khảo sát.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ người từ 18-29 tuổi đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi (%) | = | Số người từ 18-29 tuổi được báo cáo bị bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào trước 18 tuổi | ×100 |
| Tổng số người tuổi từ 18-29 tuổi được khảo sát |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Tình trạng hôn nhân;

- Trình độ học vấn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: 10 năm.

**4. Nguồn số liệu**: Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**16.3.1. Số nạn nhân bị bạo lực gia đình tố cáo với các cơ quan có thẩm quyền**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Các hành vi bạo lực gia đình bao gồm:

- Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;

- Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả   
nghiêm trọng;

- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;

- Cưỡng ép quan hệ tình dục;

- Cưỡng ép tảo hôn; ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;

- Chiếm đoạn, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;

- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Loại hình bạo lực;

- Thành thị, nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**16.4.2. Vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trái phép bị tịch thu trên một trăm nghìn dân**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tất cả các phương tiện, vũ khí được coi là trái phép khi tàng trữ và sử dụng trái với quy định của Bộ Luật Hình sự 2015:

a) Vũ khí là thiết bị, phương tiện hoặc tổ hợp những phương tiện được chế tạo, sản xuất có khả năng gây sát thương, nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người, phá hủy kết cấu vật chất, bao gồm: Vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao và vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự.

b) Vật liệu nổ là sản phẩm dưới tác động của xung kích thích ban đầu gây raphảnứng hóa học nhanh, mạnh, tỏa nhiệt, sinh khí, phát sáng, tạo ra tiếngnổ,gồm:

+ Thuốc nổ là hóa chất hoặc hỗn hợp chất được sản xuất, sử dụng nhằm tạo ra phản ứng nổ dưới tác động của xung kích thích;

+ Phụ kiện nổ là kíp nổ, dây nổ, dây cháy chậm, mồi nổ, vật phẩm chứa thuốc nổ có tác dụng tạo xung kích thích ban đầu làm nổ khối thuốc nổ hoặc thiết bị chuyên dùng có chứa thuốc nổ.

c) Công cụ hỗ trợ là phương tiện, động vật nghiệp vụ được sử dụng để thi hành công vụ, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nhằm hạn chế, ngăn chặn người có hành vi vi phạm pháp luật chống trả, trốn chạy; bảo vệ người thi hành công vụ, người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ hoặc báo hiệu khẩn cấp, gồm:

+ Súng bắn điện, hơi ngạt, chất độc, chất gây mê, từ trường, laze, lưới; súng phóng dây mồi; súng bắn đạn nhựa, nổ, cao su, hơi cay, pháo hiệu, hiệu lệnh, đánh dấu và đạn sử dụng cho các loại súng này;

+ Phương tiện xịt hơi cay, hơi ngạt, chất độc, chất gây mê, chất gây ngứa;

+ Lựu đạn khói, lựu đạn cay, quả nổ;

+ Dùi cui điện, dùi cui cao su, dùi cui kim loại; khóa số tám, bàn chông, dây đinh gai; áo giáp; găng tay điện, găng tay bắt dao; lá chắn, mũ chống đạn; thiết bị áp chế bằng âm thanh;

+ Động vật nghiệp vụ là động vật được huấn luyện để sử dụng cho yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

+ Công cụ hỗ trợ có tính năng, tác dụng tương tự là phương tiện được chế tạo, sản xuất không theo tiêu chuẩn kỹ thuật, thiết kế của nhà sản xuất hợp pháp, có tính năng, tác dụng tương tự như công cụ hỗ trợ quy định tại các điểm thuộc mục c này.

Chỉ tiêu này chỉ tính số lượng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trái phép bị tịch thu để đánh giá mức độ an toàn trong dân cư, gây nguy hiểm cho an ninh xã hội.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trái phép bị tịch thu trên một trămnghìn dân | = | Vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trái phép bị tịch thu trong năm | × 100.000 |
| Dân số trung bình trong cùng năm |

**2. Kỳ công bố**: Năm.

**3.Nguồn số liệu**

- Vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trái phép bị tịch thu: Dữ liệu hành chính;

- Dân số trung bình: Điều tra thống kê.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Công an;

- Phối hợp: Bộ Quốc phòng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**16.5.1. Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch   
vụ công**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Dịch vụ công là những hoạt động phục vụ các lợi ích chung, thiết yếu, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của tổ chức và công dân do Nhà nước trực tiếp thực hiện hoặc chuyển giao cho các cơ sở ngoài Nhà nước thực hiện nhằm mục tiêu hiệu quả và công bằng. Dịch vụ công là những hoạt động của cơ quan nhà nước trong việc thực thi chức năng quản lý hành chính nhà nước và bảo đảm cung ứng các hàng hóa công cộng phục vụ nhu cầu chung, thiết yếu của xã hội. Việc tiến hành hoạt động ấy có thể do nhà nước hoặc tư nhân đảm nhiệm.

Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công là tỷ lệ phần trăm số người được xác định trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công trong tổng số người sử dụng dịch vụ công được khảo sát.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công (%) | = | Số người được xác định phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công | × 100 |
| Tổng sốngười sử dụng dịch vụ công được khảo sát |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm tuổi;

- Giới tính;

- Loại hình chính thức;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Nội vụ.

**16.5.2. Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Dịch vụ công là những hoạt động phục vụ các lợi ích chung, thiết yếu, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của tổ chức và công dân do Nhà nước trực tiếp thực hiện hoặc chuyển giao cho các cơ sở ngoài Nhà nước thực hiện nhằm mục tiêu hiệu quả và công bằng. Dịch vụ công là những hoạt động của cơ quan nhà nước trong việc thực thi chức năng quản lý hành chính nhà nước và bảo đảm cung ứng các hàng hóa công cộng phục vụ nhu cầu chung, thiết yếu của xã hội. Việc tiến hành hoạt động ấy có thể do nhà nước hoặc tư nhân đảm nhiệm.

Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công là tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp được xác định phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công trong tổng số doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công được khảo sát.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công (%) | = | Số doanh nghiệp được xác định phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công | × 100 |
| Tổng số doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công được khảo sát |

**2. Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Nội vụ.

**16.6.1. Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với dự toán chi ngân sách nhà nước đã được phê duyệt**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với dự toán chi ngân sách nhà nước đã được phê duyệt là tỷ lệ giữa tổng số chi tiêu của Chính phủ so với dự toán đã được phê duyệt trong khoảng thời gian nhất định.

Chi ngân sách Nhà nước theo quy định hiện nay bao gồm: Chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước so với dự toán đã được phê duyệt (%) | = | Số chi ngân sách Nhà nước | × 100 |
| Số dự toán chi ngân sách Nhà nước đã được phê duyệt |

**2. Phân tổ chủ yếu:** Khoản chi chủ yếu.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Tài chính ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tài chính.

**16.6.2. Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Dịch vụ công là những hoạt động phục vụ các lợi ích chung, thiết yếu, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của tổ chức và công dân do Nhà nước trực tiếp thực hiện hoặc chuyển giao cho các cơ sở ngoài Nhà nước thực hiện nhằm mục tiêu hiệu quả và công bằng. Dịch vụ công là những hoạt động của cơ quan nhà nước trong việc thực thi chức năng quản lý hành chính nhà nước và bảo đảm cung ứng các hàng hóa công cộng phục vụ nhu cầu chung, thiết yếu của xã hội. Việc tiến hành hoạt động ấy có thể do nhà nước hoặc tư nhân đảm nhiệm.

Dịch vụ công gồm 3 loại: Dịch vụ công trong lĩnh vực sự nghiệp; dịch vụ công trong lĩnh vực công ích và dịch vụ công trong lĩnh vực hành chính nhà nước hay còn gọi là dịch vụ hành chính công.

Dịch vụ sự nghiệp công gồm các hoạt động cung cấp phúc lợi xã hội thiết yếu cho người dân như: Giáo dục, văn hóa, khoa học, chăm sóc sức khỏe, thể dục thể thao, bảo hiểm, an sinh xã hội,...

Dịch vụ công ích là các hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ cơ bản, thiết yếu cho người dân và cộng đồng như: Vệ sinh môi trường, xử lý rác thải, cấp nước sạch, vận tải công cộng đô thị, phòng chống thiên tai,... Một số hoạt động khu vực tư nhân có thể đảm nhiệm như: Vệ sinh môi trường, cung ứng nước sạch.

Dịch vụ hành chính cônglà loại dịch vụ gắn liền với chức năng quản lý nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu của người dân. Đây là một phần trong chức năng quản lý nhà nước. Để thực hiện chức năng này, nhà nước phải tiến hành những hoạt động phục vụ trực tiếp như cấp giấy phép, giấy chứng nhận, đăng ký, công chứng, thị thực, hộ tịch,...

Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất là tỷ lệ phần trăm dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất trong tổng số người dân được được khảo sát.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất (%) | = | Dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất | × 100 |
| Tổng số người dân được khảo sát |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Nhóm thu nhập;

- Người khuyết tật;

- Dân tộc;

- Loại hình dịch vụ công;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu**: Điều tra thống kê.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Nội vụ.

**16.9.1. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (%) | = | Số trẻ em dưới 05 tuổi đã  được đăng ký khai sinh | × 100 |
| Số trẻ em dưới 05 tuổi |

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;

- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp:

+ Bộ Công an;

+ Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

+ Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

**16.c.1. Tỷ lệ cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải đáp ứng đầy đủ 03 điều kiện: (i) Tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 80 điểm trở lên; (ii) Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên; (iii) Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (%) | = | Số xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | ×100 |
| Tổng số xã |

**2. Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố**: Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Tư pháp ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tư pháp.

**Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững**

**17.1.1. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (%) | = | Tổng thu ngân sách nhà nước | × 100 |
| Tổng sản phẩm trong nước |

Thu ngân sách nhà nước bao gồm: Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí; Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Lưu ý: Các chỉ tiêu tổng thu ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước cùng được tính theo giá hiện hành.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Các khoản thu chủ yếu: Thu nội địa, thu từ dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu, thu viện trợ.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Thu ngân sách nhà nước: Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính;

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “8.1.1. Tổng sản phẩm trong nước”.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Tài chính.

**17.1.2. Tỷ trọng thuế trong tổng thu, chi ngân sách nhà nước**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a. Tỷ trọng thuế trong tổng thu ngân sách nhà nước là tỷ lệ phần trăm giữa thu ngân sách từ thuế so với tổng thu ngân sách nhà nước.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ trọng thu ngân sách nhà nước từ thuế (%) | = | Thu ngân sách nhà nước  từ thuế | × | 100 |
| Tổng thu ngân sách nhà nước |

Thu ngân sách nhà nước từ thuế là thu từ thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của các luật thuế.

b. Tỷ trọng thuế trong tổng chi ngân sách nhà nước là tỷ lệ phần trăm giữa thuế so với tổng chi ngân sách nhà nước.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ trọng thu ngân sách nhà nước từ thuế (%) | = | Thu ngân sách nhà nước  từ thuế | × | 100 |
| Tổng thu ngân sách nhà nước |

**2. Phân tổ chủ yếu**

Sắc thuế: Thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế thu nhập cá nhân, Thuế tài nguyên, Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Thuế sử dụng đất nông nghiệp, Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài chính.

**17.4.1. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ là tỷ lệ nợ nước ngoài của quốc gia (thanh toán gốc và lãi) so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Nợ nước ngoài quốc gia trong chỉ tiêu này đề cập đến các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (%) | = | Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia | x 100 |
| Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ |

**2. Kỳ công bố:**Năm.

**3. Nguồn số liệu:**Dữ liệu nợ công của Việt Nam do Bộ Tài chính quản lý thông qua việc sử dụng phần mềm DMFAS và tổng hợp báo cáo thống kê từ các cơ quan có liên quan.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tài chính.

**17.6.1. Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng trên 100 dân**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng trên 100 dân (%) | = | Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng | × 100 |
| Tổng dân số |

**2. Phân tổ chủ yếu**

a)Kỳ tháng, quý: Phương thức kết nối (cố định/di động).

b) Kỳ năm:

- Phương thức kết nối (cố định/di động);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**17.8.1. Tỷ lệ người sử dụng Internet**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ người sử dụng Internet là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng Internet so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ người sử dụng Internet (%) | = | Số người sử dụng Internet | × 100 |
| Tổng dân số |

Người sử dụng Internet là người truy nhập vào mạng Internet để đọc tin tức, tìm kiếm thông tin, tham gia mạng xã hội, mua sắm trực tuyến, sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến,… thông qua máy tính, điện thoại di động, máy tính bảng, máy trò chơi, tivi kỹ thuật số.

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng Internet được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

**17.10.1. Mức thuế nhập khẩu bình quân**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Mức thuế nhập khẩu bình quân là thuế suất bình quân áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Mức thuế nhập khẩu bình quân được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, sử dụng phương pháp trọng số dựa trên giá trị hàng hóa nhập khẩu.

**2. Kỳ công bố**: Năm.

**3. Nguồn số liệu**: Dữ liệu hành chính.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**: Bộ Tài chính.

**17.11.1. Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm

Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ. Trong đó:

**-** Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

**-** Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

b) Phạm vi thống kê

Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu gồm:

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thươngmại thông thường ký với   
nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: Thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thoả thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp;

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt;

(5) Hàng hóa tái xuất: Hàng hoá nước ngoài đã nhập khẩu và được thống kê vào nhập khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hoá xuất khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính(máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro,… liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu (hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng nhập khẩu, sau đó được tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: Hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hoá mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

* Vàng phi tiền tệ: Là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức,… dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác,…theo quy định của pháp luật;
* Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;
* Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh,... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm,… được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường mà không được đặt hàng theo yêu cầu riêng (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,…);
* Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;
* Điện năng xuất khẩu;
* Hàng hóa xuất khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: Việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;
* Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;
* Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được bán với nước ngoài;
* Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;
* Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;
* Hàng hóa nhận được gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi giữa các tổ chức quốc tế);
* Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh phải khai theo quy định;
* Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại.

- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài;

Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:

(1) Hàng hóa xuất khẩu tại chỗ: Hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).

(4) Hàng hóa tạm xuất có thời hạn sau đó được tái nhập như: Hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.

(5) Hàng hoá chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hoá thuộc hợp đồng cho thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): Không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian cho thuê;

- Hàng hoá của Chính phủ Việt Nam gửi với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu cho mục đích cân đối tiền tệ theo qui định của pháp luật;

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông;

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rỗng dùng để chứa hàng hóa:   
Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa;

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng;

- Hàng hóa đưa ra lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp;

- Hàng hóa hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa;

- Hàng hoá xuất khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước;

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

c) Phương pháp tính

Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu: Là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo các nguyên tắc sau:

- Là giá của hàng hoá tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế (trị giá tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc   
tương đương);

- Trong trường hợp trị giá thống kê của hàng hoá không xác định được theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương thì căn cứ vào hồ sơ hải quan và các nguồn thông tin khác để quy đổi.

Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù

* Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu;
* Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: Trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này);
* Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: Thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin);
* Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung;
* Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: Tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp;
* Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: Hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,…) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan;
* Điện năng xuất khẩu: Trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan;
* Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính trị giá của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);
* Hàng hóa kèm dịch vụ: Trị giá thống kê xác định theo giá FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu) của hàng hóa và loại trừ các phí dịch vụ;

Loại tiền và tỷ giá: Trị giá thống kê hàng hoá xuất khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để quy đổi các ngoại tệ sử dụng trong thống kê.

Đơn vị tính lượng: Sử dụng đơn vị tính quy định trong Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với đơn vị tính lượng quy đổi sử dụng trong các mẫu biểu thống kê: Các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong mẫu biểu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

**2. Phân tổ chủ yếu**

a) Kỳ tháng, quý phân tổ theo:

- Mặt hàng chủ yếu;

- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến là nước/vùng lãnh thổ mà hàng hoá sẽ được chuyển đến theo thoả thuận với khách hàng nước ngoài và tại thời điểm xuất khẩu biết rằng sẽ không xảy ra giao dịch thương mại hay hoạt động nào làm thay đổi tình trạng pháp lý của hàng hoá.

b) Kỳ năm phân tổ theo:

- Ngành kinh tế;

- Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu Việt Nam;

- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến là nước/vùng lãnh thổ mà hàng hoá sẽ được chuyển đến theo thoả thuận với khách hàng nước ngoài và tại thời điểm xuất khẩu biết rằng sẽ không xảy ra giao dịch thương mại hay hoạt động nào làm thay đổi tình trạng pháp lý của hàng hoá;

- Phương thức vận tải: Phương tiện vận tải được sử dụng để đưa hàng hóa ra khỏi lãnh thổ đất nước, gồm vận tải bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường ô tô;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Căn cứ vào số liệu xuất khẩu của các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký mã số thuế tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Hồ sơ hải quan bao gồm: Tờ khai hải quan hoặc các chứng từ thay thế tờ khai hải quan; các chứng từ có liên quan như: Hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ liên quan khác;

- Các thông tin từ các hệ thống nghiệp vụ hải quan;

- Báo cáo của các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Hải quan;

- Các thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước, các hãng vận tải, hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức nước ngoài.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).